

**CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 7 NĂM 2019**

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG					
I	GẠCH CÁC LOẠI				
A	Gạch xây tuynel				
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát				
1	Gạch ống 9x9x19 tuynel	Viên	1.300	Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 -0913 779862
2	Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel	Viên	1.300		
3	Gạch ống 8x8x18 tuynel	Viên	1.182		
2	Gạch thẻ 4x8x18 tuynel	Viên	1.182		
B	Gạch không nung				
	Gạch block bê tông khí chưng áp (AAC) nhãn hiệu V-Block				
1	Gạch AAC V-Block 600x200x75mm; 600x200x100mm; 600x200x150mm; 600x200x200mm - 3,5Mpa, B3	m ³	1.890.000	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty Cổ phần phân phối Vương Hải ĐT: 08 62909939-62909949
2	Gạch AAC V-Block 600x200x75mm; 600x200x100mm; 600x200x150mm; 600x200x200mm - 5Mpa, B4	m ³	1.970.000		
3	Keo xây tô chuyên dụng (bao 50kg)	bao	200.000		
	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) Viglacera				
1	Kích thước 600x200x100mm (B3-3,5; 83,3 viên/m3)	viên	17.782	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng bên mua dỡ hàng xuống)	Cty TNHH Kim Lợi Phát. ĐC: Phường An Phú, Quận Ninh Kiều TP. Cần Thơ ĐT: 0939 067369
2	Kích thước 600x200x100mm (B4-5; 83,3 viên/m3)	viên	18.327		
3	Kích thước 600x200x150mm (B3-3,5; 55,56 viên/m3)	viên	26.670		
4	Kích thước 600x200x150mm (B4-5; 55,56 viên/m3)	viên	27.488		
5	Kích thước 600x200x200mm (B3-3,5; 41,67 viên/m3)	viên	35.561		
6	Kích thước 600x200x200mm (B4-5; 41,67 viên/m3)	viên	36.651		
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK - Cty TNHH Hồng Dung				
1	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3,0Mpa)			QCVN 16:2017/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Hồng Dung, ĐC: Lê Duẩn, Phường 4, TP. Sóc Trăng ĐT: 02993.824416 - 0985 433911
	600x200x75	viên	14.155		
	600x200x85	viên	15.578		
	600x200x100	viên	18.327		
	600x200x150	viên	27.491		
	600x200x200	viên	36.665		
2	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3,5Mpa)				
	600x200x75	viên	14.155		
	600x200x85	viên	15.578		
	600x200x100	viên	18.327		
	600x200x150	viên	27.491		
	600x200x200	viên	36.655		
3	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-4,0Mpa)				
	600x200x75	viên	15.382		
	600x200x85	viên	16.969		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	600x200x100	viên	19.964		
	600x200x150	viên	29.945		
	600x200x200	viên	39.927		
4	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-4,5Mpa)				
	600x200x75	viên	15.382		
	600x200x85	viên	16.969		
	600x200x100	viên	19.964		
	600x200x150	viên	29.945		
	600x200x200	viên	39.927		
5	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5Mpa)				
	600x200x75	viên	16.200		
	600x200x85	viên	17.896		
	600x200x100	viên	21.055		
	600x200x150	viên	31.585		
	600x200x200	viên	42.109		
6	Vữa xây EBLOCK Mac 7,5 Mpa (bao 25kg)	bao	86.818	TCVN 9028:2011	
7	Vữa tô EBLOCK Mac 7,5 Mpa (bao 25kg)	bao	68.636		
8	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK Mac 7,5 Mpa (bao 25kg)	bao	91.364		
Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK - Cty TNHH XD TM An Đồng				QCVN 16:2017/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được)	Cty TNHH XD TM An Đồng, ĐC: Phường 2, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp ĐT: 02773.861830 - 0939 117827
1	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=3,5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	m ³	1.590.909		
2	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	m ³	1.681.818		
3	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=7,5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	m ³	1.954.545		
4	Vữa xây chuyên dụng (bao 50kg)	kg	3.636	TCVN 9028:2011	
5	Vữa tô chuyên dụng (bao 50kg)	kg	3.364		
Gạch block không nung - Cty CP gạch không nung Kiên Giang				QCVN 16:2017/BXD; TCVN 6477:2016 (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty CP Gạch không nung Kiên Giang, ĐC: TT. Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang ĐT: 0773 946668 - 0962 991296
Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng					
1	Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (2 vách)	viên	12.210		
2	Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (3 vách)	viên	14.465		
3	Gạch thẻ đặc không nung KT 4x8x18cm, M75	viên	1.265		
4	Gạch ống 4 lỗ không nung KT 8x8x18cm, M75	viên	1.430		
Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú				QCVN 16:2017/BXD; TCVN 6477:2016 (Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú)	
1	Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (2 vách)	viên	12.320		
2	Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (3 vách)	viên	14.630		
3	Gạch thẻ đặc không nung KT 4x8x18cm, M75	viên	1.320		
4	Gạch ống 4 lỗ không nung KT 8x8x18cm, M75	viên	1.485		
Gạch block không nung - Cty TNHH gạch không nung Nam Tấn Phát				QCVN	
Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng					

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (2 vách)	viên	13.530	16:2014/BXD; TCVN 6477:2016 (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Gạch không nung Nam Tấn Phát, ĐC: P. Trà An, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 842169 - 0903 371289
2	Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (3 vách)	viên	15.750		
3	Gạch thẻ đặc không nung KT 4x8x18cm, M75	viên	1.750		
4	Gạch ống 4 lỗ không nung KT 8x8x18cm, M75	viên	2.000		
Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú				QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6477:2016 (Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú)	
1	Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (2 vách)	viên	13.670		
2	Gạch block không nung 19x19x39cm, M75 (3 vách)	viên	15.930		
3	Gạch thẻ đặc không nung KT 4x8x18cm, M75	viên	1.800		
4	Gạch ống 4 lỗ không nung KT 8x8x18cm, M75	viên	2.100		
C	Gạch lát đã bao gồm hóa chất chống thấm			(Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thương mại Tuilidonai Đồng Nai ĐT: 0283 8228124 - 8295881
1	Gạch chữ U loại A1 (200x200x75, 25 viên/m ²)	Viên	8.318		
2	Gạch tàu 30 có chân loại A1 (30x30x2,5, 11 viên/m ²)	Viên	13.364		
3	Gạch tàu 30 loại A1 (11 viên/m ²)	Viên	15.227		
4	Gạch tàu bậc thềm 30x340 loại A1 (3 viên/md)	Viên	33.773		
5	Gạch tàu 20 loại A1 (25 viên/m ²)	Viên	8.864		
6	Gạch tàu lục giác (25 viên/m ²)	Viên	8.864		
D	GẠCH TAICERA			TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991. Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng	Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923 831091
	GẠCH MEN (LOẠI I)				
1	Loại 25x25 màu nhạt (20v/thùng)	m ²	122.995		
2	Loại 25x40 ốp màu nhạt (15v/thùng)	m ²	125.134		
3	Loại 30x60 màu nhạt (8v/thùng)	m ²	176.471		
	GẠCH THANH ANH (GRANIT NHÂN TẠO LOẠI I)				
1	Loại 30x30 Màu nhạt (11v/thùng)	thùng	168.984		
2	Loại 30x30 Màu đậm (11v/thùng)	thùng	185.026		
3	Loại 40x40 màu nhạt (8v/thùng)	m ²	158.289		
4	Loại 60x30 màu nhạt (8v/thùng)	m ²	240.642		
5	Loại 60x30 màu đậm (8v/thùng)	m ²	267.380		
8	Loại 60x60 màu nhạt hạt mè (4v/thùng)	m ²	197.861		
9	Loại 60x60 màu nhạt (4v/thùng)	m ²	240.642		
10	Loại 60x60 màu đậm (4v/thùng)	m ²	267.380		
13	Loại 60x60 bóng kiếng màu nhạt (4v/thùng)	m ²	197.861		
14	Loại 60x60 bóng kiếng màu đậm (4v/thùng)	m ²	283.422		
16	Loại 80x80 bóng kiếng màu nhạt (3v/thùng)	m ²	278.075		
17	Loại 80x80 bóng kiếng màu đậm (3v/thùng)	m ²	368.984		
18	Loại 100x100 bóng kiếng (2v/thùng)	m ²	433.155		
E	GẠCH ỐP LÁT ĐỒNG TÂM			TCVN 7745-2007; QCVN 16:2017/BXD	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999
	Gạch men				
1	Loại 25X25 (Loại AA)	m ²	128.182		
2	Loại 25X25 (Loại A)	m ²	90.000		
3	Loại 30X30 (Loại AA)	m ²	161.818		
4	Loại 30X30 (Loại A)	m ²	113.636		
5	Loại 40X40 (Loại AA)	m ²	131.818		
6	Loại 40X40 (Loại A)	m ²	105.455		
7	Loại 25X40 (Loại AA)	m ²	128.182		
8	Loại 25X40 (Loại A)	m ²	90.000		
9	Loại 30X45 (Loại AA)	m ²	167.273		
10	Loại 30X45 (Loại A)	m ²	117.273		
11	Loại 30X60 (Loại AA)	m ²	230.000		
12	Viên Loại 65X250 (Loại AA) (10 viên/thùng)	thùng	235.000		
13	Viên Loại 65X250 (Loại A) (10 viên/thùng)	thùng	164.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
14	Viên Loại 70X300 (Loại AA) (10 viên/thùng)	thùng	258.000		
15	Viên Loại 70X300 (Loại A) (10 viên/thùng)	thùng	180.600		
	Gạch Granite				
1	Loại 40X40 (Loại AA)	m2	170.000		
2	Loại 40X40 (Loại A)	m2	136.364		
3	Loại 40X80 (Loại AA)	m2	277.273		
4	Loại 60X60 (Loại AA)	m2	233.636		
5	Loại 60X60 (Loại A)	m2	187.273		
6	Loại 60X60 (Loại AA) bóng kiếng	m2	289.091		
7	Loại 80X80 (Loại AA)	m2	345.364		
8	Loại 80X80 (Loại AA) bóng kiếng	m2	360.000		
E	GẠCH ỐP LÁT Ý MỸ			TCVN 7745-2007; QCVN 16:2017/BXD (Giá tại cửa hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty CP Công nghiệp Ý Mỹ ĐT: 0251 2814044 - 0866 221169
1	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, nhóm BIII (20 viên/thùng)	thùng	85.091		
2	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, nhóm BIII (20 viên/thùng)	thùng	96.909		
3	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, nhóm BIII (15 viên/thùng)	thùng	87.455		
4	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, nhóm BIII (15 viên/thùng)	thùng	100.455		
5	Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb (11 viên/thùng)	thùng	95.727		
6	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, nhóm BIIb (11 viên/thùng)	thùng	101.636		
7	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb (7 viên/thùng)	thùng	96.909		
8	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, nhóm BIIb (7 viên/thùng)	thùng	102.818		
9	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb	m2	115.818		
10	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, nhóm BIIb	m2	124.091		
11	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, nhóm BIIb (6 viên/thùng)	thùng	79.182		
12	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm, nhóm BIIb (6 viên/thùng)	thùng	83.909		
13	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb (4 viên/thùng)	thùng	96.909		
14	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS, nhóm BIIb (4 viên/thùng)	thùng	108.727		
15	Gạch granite ốp lát 60x60cm 1 lớp mài bóng, nhóm B1a	m2	177.273		
16	Gạch granite ốp lát 60x60cm 2 lớp mài bóng, nhóm B1a	m2	183.182		
17	Gạch granite ốp lát 60x60cm 2 lớp mờ nhám, nhóm B1a	m2	192.636		
18	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, nhóm B1a	m2	200.909		
19	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, nhóm B1a	m2	224.545		
20	Gạch granite ốp lát 30x60cm 2 lớp mài bóng, nhóm B1a	m2	189.091		
21	Gạch granite ốp lát 30x60cm 2 lớp mờ nhám, nhóm B1a	m2	198.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
22	Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble matt, nhóm Bla	m2	230.455		
23	Gạch granite ốp lát 80x80cm 1 lớp mài bóng, nhóm Bla	m2	224.545		
24	Gạch granite ốp lát 80x80cm 2 lớp mài bóng xà cừ, nhóm Bla	m2	236.364		
25	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần, nhóm Bla	m2	271.818		
26	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble matt, nhóm Bla	m2	289.545		
II	NGÓI				
A	Ngói lợp Gốm Mỹ Xuân				
	Ngói màu				
1	Ngói lợp 10 v/m ² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vây cá)	Viên	14.055		
2	Ngói Nóc 3,3 viên/1md	Viên	23.418		
3	Ngói Rìa 3 viên/1md	Viên	23.418		
4	Ngói cuối rìa	Viên	32.664		
5	Ngói ghép 2	Viên	32.664		
6	Ngói cuối nóc	Viên	39.355		
7	Ngói cuối mái	Viên	39.355		
8	Ngói chạc 3	Viên	49.873		
9	Ngói chạc 4	Viên	49.873		
10	Ngói thông hơi, ngói lấy sáng	Viên	175.336		
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung				
1	Ngói lợp 22 v/m ²	Viên	8.345		
2	Ngói lợp 22 v/m ² chống thấm	Viên	8.691		
3	Ngói Đmi	Viên	5.027		
4	Ngói Đmi chống thấm	Viên	5.364		
5	Ngói Nóc lớn vuông chống thấm	Viên	17.827		
6	Ngói cuối nóc chống thấm	Viên	37.945		
7	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên	73.000		
8	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên	88.518		
9	Ngói nóc tiểu 5 viên/ md	Viên	5.255		
10	Ngói tiểu 7 viên/ md	Viên	5.373		
11	Ngói viên 5 bộ/ md	bộ	46.891		
12	Ngói viên chống thấm	bộ	47.709		
13	Ngói âm dương	Viên	6.018		
14	Ngói âm dương chống thấm	Viên	6.318		
15	Ngói con sò, ngói chữ E (60 viên/m ²)	Viên	6.491		
16	Ngói con sò, ngói chữ E chống thấm	Viên	6.736		
17	Ngói cánh phượng (70 viên/m ²)	Viên	5.709		
18	Ngói Vây Cá lớn, Vây Cá vuông	Viên	5.391		
19	Ngói Vây Cá lớn, Vây Cá vuông chống thấm	Viên	5.618		
20	Ngói Mũi Hải nhỏ, Vây Cá nhỏ (100 viên/m ²)	Viên	3.136		
21	Ngói Mũi Hải nhỏ, Vây Cá nhỏ chống thấm	Viên	3.218		
22	Ngói Mũi Hải lớn (50 viên/m ²)	Viên	8.282		
23	Ngói Mũi Hải lớn chống thấm	Viên	8.573		
24	Ngói Mắt Rồng (140 viên/m ²)	Viên	4.873		
	Ngói tráng men				
1	Ngói Mũi Hải nhỏ, Vây Cá nhỏ	Viên	8.382		
2	Ngói Mắt Rồng	Viên	9.573		
3	Ngói Vây Cá lớn, Vây Cá vuông	Viên	14.618		
4	Ngói Con Sò, Ngói Mũi Tàu, Ngói Chữ E	Viên	15.536		
5	Ngói Mũi Hải lớn	Viên	19.255		
6	Ngói cánh phượng	Viên	13.827		
7	Ngói âm dương	Viên	15.200		

Giá giao hàng
trong khu vực
TP. Sóc Trăng

Công ty cổ
phần gạch ngói
gốm xây dựng
Mỹ Xuân
ĐT:
0643.876770 -
932030 -
893150

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	Ngói Viên	bộ	72.618	(Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thương mại Tuildonai Đồng Nai ĐT: 0283 8228124 - 8295881
9	Ngói nóc tiểu	Viên	11.300		
10	Ngói tiểu	Viên	11.355		
11	Ngói lợp 22 v/m ²	Viên	23.091		
12	Ngói nóc lớn 3 viên/ md	Viên	37.345		
B	NGÓI ĐỒNG NAI (CHỐNG THẨM)				
1	Ngói 22 loại A1 (22 viên/m ²)	Viên	10.091		
2	Ngói 22 (1/2) loại A1	Viên	6.727		
3	Ngói nóc loại A1 (3 viên/m dài)	Viên	24.318		
4	Ngói chạc 3 loại A1	Viên	62.636		
5	Ngói chạc 4 loại A1	Viên	83.364		
6	Ngói nóc cuối loại A1	Viên	45.682		
7	Ngói nóc hai đầu loại A1	Viên	35.682		
8	Ngói lợp 10 v/m ² loại A1	Viên	19.682		
9	Ngói vảy cá 65 v/m ² loại A1 (có chống thấm)	Viên	5.773		
10	Ngói vảy cá vuông 65 v/m ² loại A1	Viên	6.136		
11	Ngói liệt 40 v/m ² loại A1	Viên	3.909		
12	Ngói chữ thọ 35 v/m ² loại A1	Viên	5.045		
13	Ngói tiểu 36 v/m ² loại A1	Viên	5.364		
14	Ngói âm dương 36-45 v/m ² loại A1	Viên	6.818		
15	Ngói mũi hài 100-120 v/m ² loại A1	Viên	3.341		
16	Ngói mũi hài 65 v/m ² loại A1	Viên	6.409		
17	Ngói mũi hài 50 v/m ² loại A1	Viên	9.182		
18	Ngói nóc nhỏ 5 v/m loại A1	Viên	6.727		
19	Ngói viên âm dương 5 bộ/md loại A1	bộ	59.000		
C	NGÓI BÊ TÔNG LAMA ROMAN			Tiêu chuẩn TCVN 1435:1986 Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng, bên mua đỡ hàng xuống	Cty TNHH công nghiệp Lama Việt Nam ĐT: 08 37178580 - 0918 533953 - 01663 377040
1	Ngói 10 v/m ² một màu (mã màu: L101, L102, L103, L104)	Viên	13.155		
2	Ngói 10 v/m ² hai màu và màu đặc biệt (mã màu: L201, L203, L204, L105, L226)	Viên	13.455		
3	Ngói nóc	Viên	25.000		
4	Ngói rìa	Viên	25.000		
5	Ngói cuối rìa	Viên	30.455		
6	Ngói ghép 2	Viên	30.455		
7	Ngói cuối nóc	Viên	32.273		
8	Ngói cuối mái	Viên	32.273		
9	Ngói chạc 3, ngói chữ T	Viên	40.455		
10	Ngói chạc 4	Viên	40.455		
D	NGÓI BÊ TÔNG LỢP MÁI, DẠNG PROFILE CÀI ĐƯỢC VÀO NHAU			Tiêu chuẩn EN 490:2004 (Giá giao hàng tại các kho chi nhánh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999
1	Ngói 10 v/m ²	Viên	14.600		
2	Ngói rìa	Viên	22.000		
3	Ngói nóc có gờ	Viên	27.000		
4	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) có gờ	Viên	39.000		
5	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31.000		
6	Ngói ốp cuối rìa	Viên	39.000		
7	Ngói chạc 2 (ngói L phải/ Ngói L trái)	Viên	39.000		
8	Ngói chữ T, ngói chạc 3, ngói chạc tư	Viên	50.000		
9	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Viên	200.000		
10	Ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200.000		
11	Ngói chạc ba, chạc tư có giá gắn ống	Viên	200.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
D	NGÓI MÀU XIMĂNG CÁT			TCVN 1453:1986 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty CP Đầu tư & Thương mại DIC, ĐT: 083 5262770-8326032
1	Ngói chính 9 viên/m ²	Viên	12.105		
2	Ngói úp nóc (3,3 viên/mét dài)	Viên	19.153		
3	Ngói cuối nóc	Viên	26.269		
4	Ngói cuối mái	Viên	26.269		
5	Ngói rìa (3 viên/1 mét dài)	Viên	19.153		
6	Ngói rìa đuôi	Viên	26.269		
7	Ngói góc vuông	Viên	29.309		
8	Ngói chạc 3 (Y,T)	Viên	29.309		
9	Ngói chạc 4	Viên	33.316		
III	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG			Nguồn cung cấp tại mỏ Antraco An Giang, giao hàng tại bãi Cty CPXD GT Sóc Trăng TCVN 7572-2006	Cty CPXD giao thông Sóc Trăng. ĐT: 0299.3614259
	Cty CP xây dựng giao thông Sóc Trăng				
1	Đá 1 x 2	m ³	465.000		
2	Đá 1 x 2 quy cách	m ³	489.000		
3	Đá 4 x 6	m ³	420.000		
4	Đá Mi Sàn	m ³	395.000		
5	Đá 0x4 loại 1	m ³	400.000		
6	Đá 0x4 loại 2	m ³	390.000		
	Đá hộc (20x30)	m ³	425.000		
	Công ty TNHH Ba Xuyên			Giá VLXD nhận tại CH đường Bạch Đằng, Tp. Sóc Trăng	Cty TNHH Ba Xuyên, 242 Điện Biên Phủ, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3612890 - 0299 2211890
1	Cát vàng	m ³	187.273		
2	Cát đen (cát lấp)	m ³	140.000		
3	Đá 1x2 Vũng Tàu	m ³	392.727		
4	Đá 1x2 Tân Uyên	m ³	404.545		
5	Đá 4x6 Tân Uyên	m ³	341.818		
6	Đá 1x2 Sàng 22 Antraco	m ³	442.727	TCVN 9504:2012; Cường độ đá gốc >80Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	
7	Đá 1x2 Sàng 25 Antraco	m ³	442.727		
8	Đá 1x2 Sàng 27 Antraco	m ³	430.909		
9	Đá 4x6 quy chuẩn Antraco	m ³	420.000		
10	Đá 4x6 loại 1 Antraco	m ³	385.455		
11	Đá 4x6 loại 2 Antraco	m ³	368.182		
12	Đá 5x7 Antraco	m ³	381.818		
13	Đá mi sàng Antraco	m ³	363.636		
14	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 1	m ³	383.636		
15	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 2	m ³	337.273		
16	Đá 2x4 Antraco	m ³	441.818		
17	Đá (15x20) Antraco	m ³	402.727		
18	Đá (20x30) Antraco	m ³	402.727		
19	Đá 1x2 Sàng 22 ly tâm Antraco	m ³	481.818		
20	Đá 1x2 Sàng 27 ly tâm Antraco	m ³	470.000		
21	Đá (0,5x2,0) ly tâm Antraco	m ³	487.273		
22	Đá (1x1,9) ly tâm Antraco	m ³	492.727		
23	Đá (1x1,6) ly tâm Antraco	m ³	521.818		
24	Đá mi sàng ly tâm Antraco	m ³	418.182		
25	Cát nhân tạo Antraco	m ³	392.727		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
26	Đá 0x4 Dmax 25 Antraco	m ³	386.364	TCVN 8859:2011; Cường độ đá gốc >60Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	
27	Đá 0x4 Dmax 37,5 Antraco	m ³	360.000		
28	Đá 0x4 loại 1 Antraco	m ³	364.545		
29	Đá 0x4 loại 2 Antraco	m ³	345.455		
30	Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm Antraco	m ³	440.909		
31	Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm Antraco	m ³	423.636		
Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát				Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc TrăngĐT: 0299 3611959 -0913 779862
1	Cát vàng	m ³	186.364		
2	Cát lấp	m ³	136.364		
3	Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m ³	437.273		
4	Đá 4x6 trắng Cô Tô	m ³	418.182		
5	Đá 0x4 xanh xám	m ³	336.364		
Cty TNHH TM-DV Tường Vy				TC ASTM C33 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH TM-DV Tường Vy. ĐC: K1, P1, TX Duyên Hải, Trà Vinh, ĐT: 0743. 592999 - 0967 000000
Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng					
1	Cát vàng modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	529.000		
2	Cát vàng modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	410.000		
3	Cát lấp (nguồn Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang)	m ³	190.909		
4	Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	585.000		
5	Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	580.000		
6	Đá 5 x 19 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	577.273		
7	Đá 5 x 19 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	572.727		
8	Cát nghiền modul >=3,2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	431.818		
9	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	427.273		
10	Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	500.909		
11	Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	574.545		
12	Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	503.000		
13	Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	477.273		
14	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25) (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	477.273		
15	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5) (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	456.364		
16	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25) (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	454.545		
17	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5) (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	430.000		
Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng					
1	Cát vàng modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	499.000		
2	Cát vàng modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	385.000		
3	Cát lấp (nguồn Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang)	m ³	122.727		
4	Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	570.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Đá 5 x 19 ly tâm (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	565.000	TC ASTM C33 (giá giao hàng cấp mạng dọc theo tuyến đường Nam Sông Hậu trên địa huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH TM-DV Tường Vy. ĐC: K1, P1, TX Duyên Hải, Trà Vinh, ĐT: 0743. 592999 - 0967 000000
6	Đá 5 x 19 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	545.000		
7	Đá 5 x 19 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	540.000		
8	Cát nghiền modul >=3,2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	392.727		
9	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	386.364		
10	Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	463.636		
11	Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	539.090		
12	Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	465.454		
13	Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	440.909		
14	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25) (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	431.500		
15	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5) (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	414.545		
16	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25) (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	418.182		
17	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5) (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)		395.454		
	Cty CP ĐT & XD Lê Thanh			TC ASTM C33 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty CP ĐT & XD Lê Thanh. ĐC: phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963.835168
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	Đá 5 x 19 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	618.000		
2	Đá 5 x 19 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	614.000		
3	Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	501.000		
4	Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	577.000		
5	Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	503.000		
6	Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	475.000		
7	Cát vàng modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	445.000		
8	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Antraco - An Giang)	m ³	440.000		
9	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	431.000		
10	Cát lấp (nguồn Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang)	m ³	200.000		
11	Cát vàng modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	560.000		
12	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25mm; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	469.000		
13	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25mm; nguồn Antraco - An Giang)	m ³	480.000		
14	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5mm; nguồn Antraco - An Giang)	m ³	460.000		
15	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5mm; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	435.000		
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng			TC ASTM C33 (giá giao hàng cấp mạng dọc theo tuyến đường Nam	Cty CP ĐT & XD Lê Thanh. ĐC: phường Mỹ Quý, TP.
1	Đá 5 x 19 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	583.000		
2	Đá 5 x 19 (nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	578.000		
3	Đá 0,5 x 1 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	468.000		
4	Đá 1 x 2 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	541.000		
5	Đá 2 x 4 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	470.000		
6	Đá 4 x 6 (nguồn Antraco - An Giang)	m ³	438.000		
7	Cát vàng modul 1,6+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	408.000		
8	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Antraco - An Giang)	m ³	397.000		
9	Cát nghiền modul >=3.2(nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	390.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
10	Cát lấp (nguồn Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang)	m ³	130.000	Sông Hậu trên địa huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng)	Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963.835168
11	Cát vàng modul 1,8+ (nguồn Vĩnh Xương - An Giang)	m ³	515.000		
12	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25mm; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	427.000		
13	Cấp phối đá dăm loại 1 (Dmax=25mm; nguồn Antraco - An Giang)	m ³	435.000		
14	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5mm; nguồn Antraco - An Giang)	m ³	418.000		
15	Cấp phối đá dăm loại 2 (Dmax=37,5mm; nguồn Thiện Tân - Đồng Nai)	m ³	411.000		
	Cty CP cát đá Việt sản rửa sạch			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 9355-2013; TCVN 7570:2006 (Giao hàng cập mạng tỉnh Sóc Trăng)	Cty CP cát đá Việt sản rửa sạch, ĐC: P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, ĐT: 02923 885885 - 0939 156156 - 0939 803803
1	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun từ 2,1-2,5)	m ³	386.364		
2	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun từ 1,9-<2)	m ³	345.455		
3	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun 1,35-<1,65)	m ³	295.455		
4	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (mô đun 1,1-1,35)	m ³	240.909		
5	Cát mịn nguyên khai chưa sàng rửa (mô đun <0,9)	m ³	198.182		
6	Cát lấp tốt theo N1.Q5.15.167b	m ³	193.636		
7	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa	m ³	500.909		
8	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu Đồng - Nai Phan Thành sàng rửa	m ³	426.364		
9	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I	m ³	449.091		
10	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu Đồng Nai loại I	m ³	395.455		
11	Đá 4x6 xanh xám	m ³	356.364		
12	Đá 0x4 xanh xám	m ³	290.909		
IV	THÉP XÂY DỰNG			JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0292.3841822
A	Thép Tây Đô (Đ)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	13.900		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	13.900		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	85.008		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	133.361		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	182.910		
4	Đường kính 16mm SD295A	cây	236.691		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	303.439		
6	Đường kính 20mm CB300	cây	374.693		
7	Đường kính 22mm CB300	cây	452.088		
8	Đường kính 25mm CB300	cây	590.908		
B	Thép Miền Nam (V)			JIS G3112 - TCVN 1651:2008 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0913 779862
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240	kg	15.273		
2	Đường kính 8mm CB240	kg	15.273		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	93.636		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	146.364		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	199.091		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	256.364		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	328.182		
5	Đường kính 20mm CB300	cây	404.545		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
C	Thép Vina Kyoei - Cty TNHH thép Vina Kyoei				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240-T; CB300-T/SWRM12	kg	13.875		
2	Đường kính 8mm CB240-T; CB300-T/SWRM12	kg	13.825		
3	Đường kính 10mm CB240-T; CB300-T/SWRM12	kg	13.975		
	Thép thanh vằn				
1	ĐK 10mm CB300V; SD295A	kg	13.825	(Giá áp dụng cho các Nhà phân phối tại TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH thép Vina kyoei ĐT: 0254 3876277 - 3876280; 028 38244248
2	ĐK 10mm CB400V; SD390/G60	kg	14.005		
3	ĐK 10mm CB500V; SD490	kg	14.305		
4	ĐK 12-32mm CB300V; SD295A	kg	13.625		
5	ĐK 12-32mm CB400V; SD390; G60	kg	13.805		
6	ĐK 12-32mm CB500V; SD490	kg	14.105		
7	ĐK 35-38mm CB400V; SD390; G60	kg	14.005		
8	ĐK 35-38mm CB500V; SD490	kg	14.305		
9	ĐK 40-43mm CB400V; SD390; G60	kg	14.105		
10	ĐK 40-43mm CB500V; SD490	kg	14.405		
D	Thép Pomina - Cty TNHH TM & SX Thép Việt				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	15.300	QCVN 7:2011/BKHCN ; ISO 9001:2000; ISO 14001:1996; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923 844966
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	15.300		
3	Đường kính 10mm CB240T	kg	15.540		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	kg	15.350		
2	Đường kính 12-20mm CB300V	kg	15.200		
3	Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg	15.600		
4	Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg	15.450		
5	Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg	15.750		
6	Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	15.800		
7	Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg	15.650		
8	Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg	15.950		
E	CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6-10mm CB240T	kg	15.200	QCVN 7:2011/BKHCN ; JIS G3112; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương ĐT: 083.5129896
	Thép thanh vằn				
2	ĐK 10mm CB300-V; CB400-V; SD295;SD390;GR40	kg	15.300		
3	ĐK 12-32mm CB300-V; CB400-V; SD295; SD390; GR40	kg	15.200		
4	ĐK 36-40mm CB300-V; CB400-V; SD295; SD390;GR40	kg	15.500		
5	ĐK 10mm GR60; CB500-V; GR460; SD490	kg	15.500		
6	ĐK 12-32mm GR60; CB500-V; GR460; SD490	kg	15.400		
7	ĐK 36-40mm GR60; CB500-V; GR460; SD490	kg	15.700		
F	Thép tấm				
1	Thép tấm 20x1500x6000	kg	16.636	JIS G3101-2009; ASTM A36 & ASTM A123 (nguồn Trung Quốc, giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH SX & TM thép Bắc Việt, ĐC: phường Tân Thành, quận Tân Phú, TPHCM, ĐT: 083 8121200
2	Thép tấm 12x1500x6000	kg	16.272		
3	Thép tấm dày 10mm	kg	16.272		
4	Thép tấm dày 8mm	kg	16.272		
5	Thép tấm dày 6mm	kg	16.272		
6	Thép hình các loại (U,V,I)	kg	17.800		
7	Thép hình mạ kẽm các loại (U,V)	kg	25.700		
G	Thép ống				
	Ống thép đen				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1-1,5mm	kg	18.200	BS 1387, ASTM A53/A500... (Đơn giá này là giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không tính bốc xếp)	Cty TNHH thép SeAH Việt Nam ĐT: 093 8001413 - 0613 833733
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm	kg	17.400		
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2,0-5,4mm	kg	17.100		
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 5,5-6,35mm	kg	17.100		
5	Ống thép đen (ống tròn), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >6,35mm	kg	17.300		
6	Ống thép đen, đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-8,2mm	kg	17.500		
7	Ống thép đen, đường kính từ 125-200mm; độ dày >8,2mm	kg	18.100		
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
1	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm	kg	22.800		
2	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2-5,4mm	kg	22.800		
3	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >5,4mm	kg	22.800		
4	Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-8,2mm	kg	23.200		
5	Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày >8,2mm	kg	23.800		
6	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) đường kính DN từ 10-200mm; độ dày từ 1-2,3mm	kg	18.400		
H	Xà gỗ, thanh dầm, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao			Zincalume AZ200 g/m2; G550 Mpa (Giá bán tại Sóc Trăng)	Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM ĐT: 0292.3839461
1	Loại C4048, dày 0.54mm TCT	m	25.830		
2	Loại C4060, dày 0.66mm TCT	m	32.550		
3	Loại C4075, dày 0.75mm TCT	m	38.745		
4	Loại C7560, dày 0.66mm TCT	m	42.945		
5	Loại C7575, dày 0.81mm TCT	m	52.815		
6	Loại C7510, dày 1.06mm TCT	m	61.320		
7	Loại C10075, dày 0.81mm TCT	m	69.090		
8	Loại C10010, dày 1.06mm TCT	m	80.325		
I	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao				
1	Loại TS4048, dày 0.53mm TCT	m	31.920		
2	Loại TS4060, dày 0.65mm TCT	m	39.375		
3	Loại TS6148, dày 0.53mm TCT	m	40.845		
3	Loại TS6175, dày 0.80mm TCT	m	62.160		
4	Loại TS6110, dày 1.05mm TCT	m	72.345		
J	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao			Galvanise 350 g/m2; G450 Mpa (Giá bán tại Sóc Trăng)	
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, TL 2,09 kg/m	m	112.245		
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, TL 2,61 kg/m	m	133.875		
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, TL 3,31 kg/m	m	164.010		
4	C & Z 15012, dày 1,2mm, TL 2,87 kg/m	m	152.040		
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, TL 3,58 kg/m	m	181.755		
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, TL 4,54 kg/m	m	223.020		
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, TL 4,56 kg/m	m	229.635		
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, TL 5,77 kg/m	m	282.030		
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, TL 7,29 kg/m	m	351.120		
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, TL 6,54 kg/m	m	318.990		
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, TL 8,26 kg/m	m	397.320		
12	C & Z 30024, dày 2,4mm, TL 10,21 kg/m	m	554.190		
K	Xà gỗ thép C,Z mạ kẽm				
1	C & Z 45x80, dày 1,8mm, TL 2,53 kg/m	m	59.091		
2	C & Z 45x80, dày 2,0mm, TL 2,81 kg/m	m	63.636		
3	C & Z 45x100, dày 1,8mm, TL 2,81 kg/m	m	66.364		
4	C & Z 45x100, dày 2,0mm, TL 3,13 kg/m	m	69.091		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
L	Thép hộp mạ kẽm (cây dài 6m)				
1	Hộp 14x14 dày 0,8mm, TL 1,97 kg/cây	cây	42.727		Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng ĐT: 02993.611212- 0939 773895
2	Hộp 14x14 dày 1,1mm, TL 2,63 kg/cây	cây	54.545		
3	Hộp 13x26 dày 0,8mm, TL 2,79 kg/cây	cây	60.000		
4	Hộp 13x26 dày 1,0mm, TL 3,45 kg/cây	cây	71.818		
5	Hộp 20x20 dày 0,8mm, TL 2,87 kg/cây	cây	61.818		
6	Hộp 20x20 dày 1,1mm, TL 3,87 kg/cây	cây	80.909		
7	Hộp 25x25 dày 0,9mm, TL 4,06 kg/cây	cây	87.273		
8	Hộp 25x25 dày 1,1mm, TL 4,91 kg/cây	cây	102.727		
9	Hộp 30x30 dày 1mm, TL 5,43 kg/cây	cây	117.273		
10	Hộp 30x30 dày 1,4mm, TL 7,47 kg/cây	cây	156.364		
11	Hộp 20x40 dày 1mm, TL 5,43 kg/cây	cây	113.636		
12	Hộp 25x50 dày 1mm, TL 6,84 kg/cây	cây	142.727		
13	Hộp 30x60 dày 1mm, TL 8,25 kg/cây	cây	172.727		
14	Hộp 30x60 dày 1,4mm, TL 11,43 kg/cây	cây	239.091		
15	Hộp 30x60 dày 1,8mm, TL 14,53 kg/cây	cây	303.636		
16	Hộp 40x40 dày 1,1mm, TL 8,02 kg/cây	cây	167.273		
17	Hộp 40x40 dày 1,4mm, TL 10,11 kg/cây	cây	211.818		
18	Hộp 40x80 dày 1,4mm, TL 15,38 kg/cây	cây	321.818		
19	Hộp 40x80 dày 1,8mm, TL 19,61 kg/cây	cây	410.000		
20	Hộp 50x100 dày 1,4mm, TL 19,33 kg/cây	cây	404.545		
21	Hộp 50x100 dày 1,8mm, TL 24,69 kg/cây	cây	516.364		
22	Hộp 60x120 dày 1,4mm, TL 23,30 kg/cây	cây	487.273		
23	Hộp 60x120 dày 1,8mm, TL 29,79 kg/cây	cây	622.727		
M	Tole lợp mái			Thép Zincalume	Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM ĐT: 0292.3839461
	Tole LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA			AZ150;G550, rộng 1015mm	
1	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,45mm TCT	m ²	259.140		
2	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,43mm APT	m ²	300.405	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 1015mm	
3	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,48mm APT	m ²	325.605	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 1015mm	
	Tole LYSAGHT KLIP-LOK			Thép Zincalume	
1	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok, 0,45mm	m ²	315.315	AZ150;G550, rộng 406mm	
2	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok, 0,48mm	m ²	394.485	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150;G550, rộng 406mm	
	Tole ZACS				
a	Tôn Zacs lạnh 100 mạ nhôm kẽm				
1	Tôn dày 0,32mm khổ 1,07m	m	97.162		
2	Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m	m	103.949		
3	Tôn dày 0,38mm khổ 1,07m	m	108.245		
4	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	m	113.546		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m	m	118.838	AS 1365 & AS 1397 / TCVN 7470 & AS 2728/TCVN 7471	
6	Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m	m	125.129		
7	Tôn dày 0,48mm khổ 1,07m	m	134.718		
8	Tôn dày 0,51mm khổ 1,07m	m	142.779		
b	Tôn Zacs màu giảm nhiệt mạ nhôm kẽm				
1	Tôn dày 0,34mm khổ 1,07m	m	104.975		
2	Tôn dày 0,37mm khổ 1,07m	m	112.684		
3	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	m	121.204		
4	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m	m	125.284		
5	Tôn dày 0,44mm khổ 1,07m	m	132.700		
6	Tôn dày 0,47mm khổ 1,07m	m	140.947		
7	Tôn dày 0,50mm khổ 1,07m	m	149.387		
c	Tôn Zacs màu phong thủy hoa cương mạ nhôm kẽm				
1	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m	m	130.947		
2	Tôn dày 0,44mm khổ 1,07m	m	138.400		
3	Tôn dày 0,47mm khổ 1,07m	m	147.400		
4	Tôn dày 0,50mm khổ 1,07m	m	156.258		
	Tôn Hoa Sen			ISO 9001:2008; ISO 14001:2004; OHSAS 18001:2007	Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng ĐT: 02993.611212-0939 773895
a	Tôn lạnh trắng (sóng vuông)				
1	Tôn dày 0,18mm khổ hữu dụng 1m, TL 1,59kg/m	m	54.545		
2	Tôn dày 0,25mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,25kg/m	m	59.545		
3	Tôn dày 0,30mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,66kg/m	m	74.545		
4	Tôn dày 0,35mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,13kg/m	m	83.636		
5	Tôn dày 0,40mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,60kg/m	m	92.727		
6	Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,07kg/m	m	102.727		
7	Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,54kg/m	m	111.818		
8	Tôn dày 0,54mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,92kg/m	m	119.091		
9	Tôn dày 0,60mm khổ hữu dụng 1m, TL 5,50kg/m	m	123.636		
b	Tôn lạnh màu (sóng vuông)				
1	Tôn dày 0,25mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,08kg/m	m	67.273		
2	Tôn dày 0,35mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,02kg/m	m	88.182		
3	Tôn dày 0,40mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,49kg/m	m	97.273		
4	Tôn dày 0,42mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,68kg/m	m	100.000		
5	Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,96kg/m	m	108.182		
6	Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,44kg/m	m	118.182		
c	Tôn ngói Ruby				
1	Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 0,9m, TL 4,20kg/m	m	113.636		
2	Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 0,9m, TL 4,70kg/m	m	124.545		
V	XI MĂNG			Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 -0913 779862
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	84.545		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	93.182		
3	Xi măng xây tô INSEE (bao = 50kg)	bao	75.455		
4	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	79.091		
5	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	75.000		
	Chi nhánh Công ty CPXM THĂNG LONG			TCVN 6260-2009	Chi nhánh Công ty CPXM Thăng Long. ĐT: (028) 3780 0912
1	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu rồng đỏ (bao = 50kg)	bao	78.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Công ty CPXM Công Thanh			TCVN 6260-2009; QCVN 16:2017/BXD	Cty CPXM Công Thanh. ĐT: 02373 977502
1	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao = 50kg)	bao	79.500		
	Nhà máy xi măng An Giang (ACIFA)			TCVN 6260-2009	NM xi măng An Giang (Acifa). ĐT: 0763 834328
1	Xi măng Acifa PCB40	tấn	1.381.818		
	Công ty CPXM Tây Đô			TCVN 6260-2009; QCVN 16:2014/BXD (Giá tại Cty CP VT Hậu Giang - CN Sóc Trăng, 339 Bạch Đằng, P9, TPST)	Cty CPXM Tây Đô. ĐT: 0292 2471412 - 0913 977509
1	Xi măng PCB 40 dân dụng (bao = 50kg)	bao	72.727		
2	Xi măng PCB 40 đa dụng (bao = 50kg)	bao	77.273		
3	Xi măng PCB 40 cao cấp (bao = 50kg)	bao	81.818		
	Cty CP xi măng FICO Tây Ninh			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260-2009	Xí nghiệp tiêu thụ dịch vụ FICO. ĐT: (028) 362992040
1	Xi măng Fico PCB 40 (bao = 50kg)	bao	72.727		
	Cty CP xi măng đỉnh cao			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260-2009. Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh TP. Sóc Trăng	Cty CP xi măng đỉnh cao. ĐT: (028) 373009699 - 0906 990586
1	Xi măng Tophome PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Tophome PCB 40 (bao = 50kg)	bao	81.818	Giá giao hàng trên địa bàn các huyện thuộc tỉnh Sóc Trăng	
	Cty TNHH MTV xi măng Hạ Long			QCVN 16:2017/BXD; Giá giao tại trung tâm TP.Sóc Trăng	Cty TNHH MTV xi măng Hạ Long, ĐC; xã Phước Hiệp, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: (028) 39301656 - 0938 582648
1	Xi măng Vixem Hạ Long PCB 40 (bao = 50kg)	bao	68.182		
2	Xi măng Vixem Hạ Long PCB 50 (dạng rời)	tấn	1.363.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406			QCVN 16:2017/BXD; Giá giao hàng tại TP.Sóc Trăng	CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406, ĐC; thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 02703 742699 - 0962 148841
1	Xi măng Genwestco PCB 40 (bao = 50kg)	bao	72.730		
2	Xi măng Genwestco PCB 50 (bao = 50kg)	tấn	81.820		
VI	CỪ TRÀM			Thuộc danh mục hàng hóa, sản phẩm được miễn thuế VAT	Cừ tràm Vũ Luyến, Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P7 - TP.Sóc Trăng
1	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 80 -> 100	cây	53.000		
2	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 70	cây	38.000		
3	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 60	cây	33.000		
4	Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m	cây	35.000		
VII	ỐNG NƯỚC			TC BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; TC AS 1477:1996; TC CIOD ISO 2531; TC EN 13476-1:2000	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ĐT: (028) 9690973
	CTY CP NHỰA BÌNH MINH				
A	Ống uPVC				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.200		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.800		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.300		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.400		
5	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.400		
6	Ø60 mm x 2mm	m	22.600		
7	Ø60 mm x 2,8mm	m	31.200		
8	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.800		
9	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.800		
10	Ø90 mm x 3,8mm	m	63.200		
11	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.800		
12	Ø114 mm x 3,8mm	m	81.000		
13	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.700		
14	Ø168 mm x 4,3mm	m	135.800		
15	Ø168 mm x 7,3mm	m	226.800		
16	Ø220 mm x 5,1mm	m	210.200		
17	Ø220 mm x 6,6mm	m	270.200		
18	Ø220 mm x 8,7mm	m	352.600		
B	Ống HDPE				
	PN 12,5				
1	Ø25 x 2,0mm	m	10.000		
2	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
3	Ø40 x 3,0mm	m	23.900		
4	Ø50 x 3,7mm	m	37.000		
5	Ø63 x 4,7mm	m	58.900		
6	Ø75 x 5,6mm	m	83.400		
7	Ø90 x 6,7mm	m	119.500		
8	Ø110 x 8,1mm	m	177.100		
9	Ø125 x 9,2mm	m	228.200		
10	Ø140 x 10,3mm	m	285.700		
11	Ø160 x 11,8mm	m	373.000		
12	Ø180 x 13,3mm	m	473.400		
13	Ø200 x 14,7mm	m	580.600		
14	Ø225 x 16,6mm	m	737.300		
15	Ø250 x 18,4mm	m	908.300		
16	Ø280 x 20,6mm	m	1.138.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
17	Ø315 x 23,2mm	m	1.442.300		
18	Ø355 x 26,1mm	m	1.828.500		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.319.000		
C	Nối				
1	Ø21	cái	1.600		
2	Ø27	cái	2.200		
3	Ø34	cái	3.700		
4	Ø42	cái	5.100		
5	Ø49	cái	7.900		
6	Ø60	cái	12.200		
7	Ø90	cái	25.000		
8	Ø114	cái	52.800		
9	Ø140TC	cái	83.200		
10	Ø160TC	cái	115.800		
11	Ø168TC	cái	132.600		
12	Ø220TC	cái	370.200		
D	Cơ 90°				
1	Ø21	cái	2.100		
2	Ø27	cái	3.400		
3	Ø34	cái	4.800		
4	Ø42	cái	7.300		
5	Ø49	cái	11.400		
6	Ø60	cái	18.200		
7	Ø90	cái	45.400		
8	Ø114	cái	104.800		
9	Ø140 mỏng	cái	74.700		
10	Ø160 mỏng	cái	109.400		
11	Ø168 mỏng	cái	109.300		
12	Ø225 mỏng	cái	360.000		
E	Chữ T				
1	Ø21	cái	2.800		
2	Ø27	cái	4.600		
3	Ø34	cái	7.400		
4	Ø42	cái	9.800		
5	Ø49	cái	14.500		
6	Ø60	cái	24.900		
7	Ø90	cái	62.700		
8	Ø114	cái	127.900		
9	Ø140 mỏng	cái	99.600		
10	Ø168 mỏng	cái	132.600		
	CTY CP NHỰA TÂN TIẾN				
A	Ống uPVC				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.150		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.750		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.250		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.350		
5	Ø49 mm x 2mm	m	18.600		
6	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.350		
7	Ø60 mm x 1,8mm	m	20.600		
8	Ø60 mm x 2,0mm	m	22.550		
9	Ø60 mm x 3mm	m	33.600		
10	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.700		
11	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.750		
12	Ø90 mm x 3,8mm	m	63.150		
13	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.700		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
14	Ø114 mm x 3,8mm	m	80.900	BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; DIN 8074:1999 ISO 4427:2007	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến ĐT: (028) 8060264
15	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.600		
16	Ø168 mm x 3,5mm	m	108.200		
17	Ø168 mm x 7mm	m	219.400		
18	Ø220 mm x 4mm	m	170.200		
19	Ø220 mm x 6,6mm	m	270.100		
20	Ø220 mm x 8,7mm	m	352.500		
B	Ống HDPE				
	PE 100				
1	Ø25 x 2mm	m	10.000		
2	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
3	Ø32 x 3,0mm	m	18.700		
4	Ø40 x 2,4mm	m	19.700		
5	Ø40 x 3,7mm	m	28.900		
6	Ø50 x 3,0mm	m	30.400		
7	Ø50 x 4,6mm	m	44.900		
8	Ø63 x 3,8mm	m	48.500		
9	Ø63 x 5,8mm	m	71.000		
10	Ø75 x 4,5mm	m	68.400		
11	Ø75 x 6,8mm	m	99.100		
12	Ø90 x 5,4mm	m	98.400		
13	Ø90 x 8,2mm	m	143.600		
14	Ø110 x 6,6mm	m	146.400		
15	Ø110 x 10mm	m	213.000		
16	Ø125 x 7,4mm	m	186.800		
17	Ø125 x 11,4mm	m	276.300		
18	Ø140 x 8,3mm	m	234.500		
19	Ø140 x 12,7mm	m	344.400		
20	Ø160 x 9,5mm	m	306.000		
21	Ø160 x 14,6mm	m	452.100		
C	Nối				
1	Ø21	cái	1.700		
2	Ø27	cái	2.400		
3	Ø34	cái	3.900		
4	Ø42	cái	5.300		
5	Ø49	cái	8.300		
6	Ø60	cái	12.900		
7	Ø90	cái	26.200		
8	Ø114	cái	55.100		
9	Ø168	cái	214.300		
10	Ø220	cái	468.900		
D	Cơ 90°				
1	Ø21	cái	2.200		
2	Ø27	cái	3.500		
3	Ø34	cái	5.100		
4	Ø42	cái	7.700		
5	Ø49	cái	11.900		
6	Ø60	cái	19.100		
7	Ø90	cái	47.500		
8	Ø114	cái	109.500		
9	Ø168	cái	359.400		
E	Chữ T				
1	Ø21	cái	2.900		
2	Ø27	cái	4.800		
3	Ø34	cái	7.700		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	Ø42	cái	10.200		
5	Ø49	cái	15.300		
6	Ø60	cái	26.000		
7	Ø90	cái	65.400		
8	Ø114	cái	133.600		
F	Van nhựa PVC				
1	Ø21	cái	18.200		
2	Ø27	cái	22.700		
3	Ø34	cái	32.700		
4	Ø49	cái	74.600		
5	Ø60	cái	97.200		
6	Ø76	cái	304.500		
7	Ø90	cái	350.300		
8	Ø114	cái	700.600		
	CTY TNHH NHỰA MINH HÙNG			ISO 4427-2:2007 TCVN 8491-2:2011; ASTM F 441/F 441M-09	Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng ĐT: 028.7505381
A	Ống uPVC				
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.200		
2	Ø27 x 1,8mm	m	8.800		
3	Ø34 x 2,0mm	m	12.300		
4	Ø42 x 2,1mm	m	16.400		
5	Ø49 x 2,4mm	m	21.400		
6	Ø60 x 2,5mm	m	27.300		
7	Ø75 x 1,8mm	m	29.000		
8	Ø90 x 2,9mm	m	48.800		
9	Ø114 x 3,2mm	m	68.800		
10	Ø140 x 2,2mm	m	65.000		
11	Ø160 x 4,7mm	m	151.100		
12	Ø200 x 3,2mm	m	132.800		
13	Ø225 x 4,4mm	m	221.500		
14	Ø250 x 11,9mm	m	575.700		
15	Ø280 x 13,4mm	m	726.200		
16	Ø315 x 15,0mm	m	912.500		
17	Ø355 x 16,9mm	m	1.286.000		
18	Ø400 x 19,1mm	m	1.475.300		
19	Ø450 x 13,2mm	m	1.206.800		
20	Ø500 x 14,6mm	m	1.485.000		
21	Ø560 x 26,7mm	m	2.993.800		
22	Ø630 x 30,0mm	m	3.778.000		
B	Ống CPVC	m			
1	Ø21 x 3,7mm (1/2" SCH80)	m	67.000		
2	Ø27 x 3,9mm (3/4" SCH80)	m	92.000		
3	Ø34 x 4,6mm (1" SCH80)	m	136.000		
4	Ø42 x 4,9mm (1 1/4" SCH80)	m	189.500		
5	Ø49 x 5,1mm (1 1/2" SCH80)	m	228.000		
6	Ø60 x 5,5mm (2" SCH80)	m	313.500		
7	Ø73 x 7,0mm (2 1/2" SCH80)	m	475.000		
8	Ø90 x 7,6mm (3" SCH80)	m	640.000		
9	Ø114 x 8,6mm (4" SCH80)	m	940.000		
10	Ø140 x 9,5mm (5" SCH80)	m	1.270.000		
11	Ø168 x 11,0mm (6" SCH80)	m	1.700.000		
C	Ống HDPE				
1	Ø20 x 2,0mm	m	7.800		
2	Ø25 x 2,0mm	m	10.000		
3	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
4	Ø40 x 2,4mm	m	19.700		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Ø50 x 3,0mm	m	30.400		
6	Ø63 x 3,8mm	m	48.500		
7	Ø75 x 4,5mm	m	68.400		
8	Ø90 x 5,4mm	m	98.400		
9	Ø110 x 6,6mm	m	146.400		
10	Ø125 x 9,2mm	m	228.200		
11	Ø140 x 10,3mm	m	285.700		
12	Ø160 x 11,8mm	m	373.000		
13	Ø200 x 11,9mm	m	477.600		
14	Ø225 x 13,4mm	m	605.800		
15	Ø250 x 14,8mm	m	742.400		
16	Ø280 x 16,6mm	m	932.700		
17	Ø315 x 18,7mm	m	1.181.200		
18	Ø355 x 21,1mm	m	1.503.200		
19	Ø400 x 23,7mm	m	1.899.900		
20	Ø450 x 26,7mm	m	2.407.100		
21	Ø500 x 29,7mm	m	2.974.000		
22	Ø560 x 33,2mm	m	4.092.500		
23	Ø630 x 37,4mm	m	5.183.500		
24	Ø710 x 42,1mm	m	6.586.500		
CTY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM					
A	Ống uPVC - Hệ inch (BS)				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.150		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.750		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.200		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.300		
5	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.300		
6	Ø60 mm x 2mm	m	22.500		
7	Ø60 mm x 2,8mm	m	31.100		
8	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.600		
9	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.600		
10	Ø90 mm x 3,8mm	m	62.700		
11	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.400		
12	Ø114 mm x 3,8mm	m	80.600		
13	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.100		
14	Ø168 mm x 4,3mm	m	134.900		
15	Ø168 mm x 7,3mm	m	225.600		
16	Ø220 mm x 5,1mm	m	208.900		
17	Ø220 mm x 6,6mm	m	268.700		
18	Ø220 mm x 8,7mm	m	350.500		
B	Ống uPVC - Hệ mét (ISO)				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	8.636		
2	Ø27mm x 1,6mm	m	9.818		
3	Ø34 mm x 2mm	m	15.091		
4	Ø42 mm x 2mm	m	19.273		
5	Ø48 mm x 2,3mm	m	23.273		
6	Ø60 mm x 2,3mm	m	33.273		
7	Ø60 mm x 2,9mm	m	40.182		
8	Ø75 mm x 2,9mm	m	47.364		
9	Ø75 mm x 3,6mm	m	58.545		
10	Ø90 mm x 2,7mm	m	51.909		
11	Ø90 mm x 3,5mm	m	68.091		
12	Ø110 mm x 3,2mm	m	76.000		
13	Ø110 mm x 4,2mm	m	106.455		
14	Ø110 mm x 5,3mm	m	127.455		

TC AS/NZS
1477:2006;
QCVN
16:2014/BXD;
ISO 4427-
2:2007; BS EN
ISO 1452-
2:2009

Công ty CP
nhựa thiếu
niên tiền
phong phía
Nam
ĐT: 028 6258
8886

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
15	Ø140 mm x 5,4mm	m	162.636		
16	Ø140 mm x 6,7mm	m	199.182		
16	Ø160 mm x 6,2mm	m	203.727		
17	Ø200 mm x 7,7mm	m	315.455		
18	Ø200 mm x 9,6mm	m	404.091		
19	Ø225 mm x 8,6mm	m	398.818		
20	Ø225 mm x 10,8mm	m	511.636		
B	Ống HDPE				
	PN 12,5				
1	Ø25 x 2,0mm	m	9.818		
2	Ø32 x 2,4mm	m	16.091		
3	Ø40 x 3,0mm	m	24.273		
4	Ø50 x 3,7mm	m	37.091		
5	Ø63 x 4,7mm	m	59.727		
6	Ø75 x 5,6mm	m	84.727		
7	Ø90 x 6,7mm	m	120.545		
8	Ø110 x 8,1mm	m	180.545		
9	Ø125 x 9,2mm	m	232.455		
10	Ø140 x 10,3mm	m	288.364		
11	Ø160 x 11,8mm	m	376.273		
12	Ø180 x 13,3mm	m	479.727		
13	Ø200 x 14,7mm	m	587.818		
14	Ø225 x 16,6mm	m	743.091		
15	Ø250 x 18,4mm	m	923.909		
16	Ø280 x 20,6mm	m	1.158.364		
17	Ø315 x 23,2mm	m	1.448.818		
18	Ø355 x 26,1mm	m	1.837.545		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.326.364		
	CTY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT				
A	Ống uPVC				
1	Ø21 x 1,7mm	m	6.200		
2	Ø21 x 3,0mm	m	11.000		
3	Ø27 x 1,9mm	m	8.800		
4	Ø27 x 3,0mm	m	13.700		
5	Ø34 x 2,1mm	m	12.300		
6	Ø34 x 3,0mm	m	17.900		
7	Ø42 x 2,1mm	m	16.400		
8	Ø42 x 3,5mm	m	27.000		
9	Ø49 x 2,5mm	m	21.400		
10	Ø49 x 3,5mm	m	29.500		
11	Ø60 x 2,5mm	m	26.800		
12	Ø60 x 4mm	m	41.300		
13	Ø76 x 3mm	m	41.000		
14	Ø76 x 4,5mm	m	69.300		
15	Ø90 x 2,2mm	m	38.400		
16	Ø90 x 3mm	m	48.800		
17	Ø90 x 4mm	m	63.200		
18	Ø114 x 3,5mm	m	70.600		
19	Ø114 x 5mm	m	103.700		
20	Ø114 x 7,0mm	m	152.200		
21	Ø140 x 3,5mm	m	92.000		
22	Ø140 x 5mm	m	141.100		
23	Ø160 x 4mm	m	129.000		
24	Ø160 x 6,2mm	m	194.800		
25	Ø168 x 4,5mm	m	135.800		

Công ty
TNHH hóa
nhựa Đệ Nhất.
ĐT:
028.62915599 -

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp		
26	Ø168 x 7mm	m	218.500		0918 645999		
27	Ø200 x 4,9mm	m	196.300				
28	Ø200 x 5,9mm	m	235.300				
29	Ø200 x 7,7mm	m	303.500				
30	Ø225 x 5,5mm	m	245.500				
31	Ø250 x 7,3mm	m	363.700				
32	Ø280 x 10,7mm	m	590.500				
33	Ø315 x 9,2mm	m	575.400				
34	Ø315 x 12,1mm	m	745.400				
35	Ø355 x 10,4mm	m	743.800				
36	Ø400 x 11,7mm	m	924.100				
37	Ø450 x 17,2mm	m	1.559.900				
B	Ống HDPE						
	PE 100						
1	Ø20 x 1,8mm	m	7.400				
2	Ø25 x 2,0mm	m	10.200				
3	Ø32 x 2,4mm	m	16.800				
4	Ø40 x 3mm	m	25.200				
5	Ø50 x 3,7mm	m	38.600				
6	Ø63 x 4,7mm	m	61.500				
7	Ø75 x 5,6mm	m	87.200				
8	Ø90 x 6,7mm	m	124.700				
9	Ø110 x 8,1mm	m	184.800				
10	Ø125 x 9,2mm	m	238.100				
11	Ø140 x 10,3mm	m	298.200				
12	Ø160 x 11,8mm	m	389.200				
13	Ø180 x 13,3mm	m	494.000				
14	Ø200 x 14,7mm	m	605.900				
15	Ø225 x 16,6mm	m	769.400				
16	Ø250 x 18,4mm	m	947.700				
17	Ø280 x 20,6mm	m	1.187.600				
18	Ø315 x 23,2mm	m	1.505.100				
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.419.800				
20	Ø450 x 33,1mm	m	3.065.200				
CHI NHÁNH CTY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI SÓC TRĂNG							
A	Ống nhựa hoa sen						
	Ống nhựa uPVC						
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.182				
2	Ø21 x 2,0mm	m	7.455				
3	Ø27 x 1,6mm	m	7.727				
4	Ø27 x 1,8mm	m	8.773				
5	Ø34 x 2,0mm	m	12.273				
6	Ø34 x 3,0mm	m	17.545				
7	Ø42 x 2,1mm	m	16.364				
8	Ø42 x 3,0mm	m	22.500				
9	Ø49 x 2,4mm	m	21.364				
10	Ø49 x 3,0mm	m	26.182				
11	Ø60 x 1,8mm	m	20.364				
12	Ø60 x 2,5mm	m	27.273				
13	Ø90 x 2,6mm	m	43.455				
14	Ø90 x 3,0mm	m	49.273				
15	Ø114 x 2,6mm	m	56.455				
16	Ø114 x 3,2mm	m	68.773				
17	Ø114 x 5,0mm	m	105.636				
18	Ø140 x 3,5mm	m	95.136				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
19	Ø140 x 5,0mm	m	137.545	QCVN 16:2014/BXD; ISO 4422:1990/TCV N 6151:1996; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002; AS/NZS 1477:1996, AS/NZS 1477:1999; AS/NZS 1477:2006; BS EN 1452-2:2009; BS 3505:1968	Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc TrăngĐT: 02993.611212-0939 773895
20	Ø160 x 4,7mm	m	151.091		
21	Ø160 x 6,2mm	m	194.727		
22	Ø168 x 3,5mm	m	116.273		
23	Ø168 x 4,5mm	m	149.364		
24	Ø168 x 7,3mm	m	226.818		
25	Ø200 x 5,0mm	m	198.909		
26	Ø200 x 5,9mm	m	234.182		
27	Ø200 x 9,6mm	m	372.545		
28	Ø220 x 5,1mm	m	210.182		
29	Ø220 x 6,5mm	m	281.364		
30	Ø220 x 8,7mm	m	352.727		
31	Ø225 x 6,6mm	m	295.727		
32	Ø225 x 10,8mm	m	470.455		
33	Ø250 x 7,3mm	m	363.636		
34	Ø250 x 11,9mm	m	576.364		
35	Ø280 x 6,9mm	m	386.091		
36	Ø280 x 13,4mm	m	726.182		
37	Ø315 x 6,2mm	m	391.000		
38	Ø315 x 8,0mm	m	501.636		
39	Ø315 x 15,0mm	m	912.455		
40	Ø400 x 9,8mm	m	777.455		
41	Ø400 x 11,7mm	m	924.091		
	Ống nhựa HDPE				
1	Ø20 x 2,0mm	m	8.100		
2	Ø25 x 2,0mm	m	10.200		
3	Ø32 x 2,4mm	m	16.800		
4	Ø40 x 3,0mm	m	25.200		
5	Ø50 x 3,7mm	m	38.600		
6	Ø63 x 4,7mm	m	61.500		
7	Ø75 x 5,6mm	m	87.200		
8	Ø90 x 6,7mm	m	124.700		
9	Ø110 x 8,1mm	m	184.800		
10	Ø125 x 9,2mm	m	238.100		
11	Ø140 x 10,3mm	m	298.200		
12	Ø160 x 11,8mm	m	389.200		
13	Ø180 x 13,3mm	m	494.000		
14	Ø200 x 14,7mm	m	605.900		
15	Ø225 x 16,6mm	m	769.400		
16	Ø250 x 18,4mm	m	947.700		
17	Ø280 x 20,6mm	m	1.187.600		
18	Ø315 x 23,2mm	m	1.505.100		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.419.800		
20	Ø450 x 33,1mm	m	3.065.200		
21	Ø500 x 36,8mm	m	3.912.600		
B	Nối				
1	Ø21 - loại dày	cái	1.600		
2	Ø27 - loại dày	cái	2.200		
3	Ø34 - loại dày	cái	3.700		
4	Ø42 - loại dày	cái	5.100		
5	Ø49 - loại dày	cái	7.900		
6	Ø60 - loại dày	cái	12.200		
7	Ø90 - loại dày	cái	25.000		
8	Ø114 - loại dày	cái	52.800		
9	Ø168 - loại mỏng	cái	63.700		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
10	Ø220 - loại mỏng	cái	220.000		
C	Co				
1	Ø21 - loại dày	cái	2.100		
2	Ø27 - loại dày	cái	3.400		
3	Ø34 - loại dày	cái	4.800		
4	Ø42 - loại dày	cái	7.300		
5	Ø49 - loại dày	cái	11.400		
6	Ø60 - loại dày	cái	18.200		
7	Ø90 - loại dày	cái	45.400		
8	Ø114 - loại dày	cái	104.800		
8	Ø140 - loại dày	cái	138.000		
9	Ø168 - loại dày	cái	341.500		
10	Ø220 - loại dày	cái	584.500		
D	Tê				
1	Ø21 - loại dày	cái	2.800		
2	Ø27 - loại dày	cái	4.600		
3	Ø34 - loại dày	cái	7.400		
4	Ø42 - loại dày	cái	9.800		
5	Ø49 - loại dày	cái	14.500		
6	Ø60 - loại dày	cái	24.900		
7	Ø90 - loại dày	cái	62.700		
8	Ø114 - loại dày	cái	127.900		
8	Ø140 - loại dày	cái	217.200		
9	Ø168 - loại dày	cái	459.100		
E	Nắp bít				
1	Ø21 - loại dày	cái	1.200		
2	Ø27 - loại dày	cái	1.400		
3	Ø34 - loại dày	cái	2.600		
4	Ø42 - loại dày	cái	3.400		
5	Ø49 - loại dày	cái	5.100		
6	Ø60 - loại dày	cái	8.700		
7	Ø90 - loại dày	cái	20.500		
8	Ø114 - loại dày	cái	43.900		
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI				TC-BS 3505-1986; ASTM D2241:93; TC-ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008	Cty CP nhựa Đồng Nai; ĐC: số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh ĐN ĐT: 0163 836269-0983 344860
A	Ống nhựa uPVC				
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.170		
2	Ø27 x 1,8mm	m	8.760		
3	Ø34 x 2,0mm	m	12.240		
4	Ø42 x 2,1mm	m	16.320		
5	Ø49 x 2,4mm	m	21.290		
6	Ø60 x 2,0mm	m	22.490		
7	Ø60 x 2,8mm	m	31.040		
8	Ø90 x 2,9mm	m	48.560		
9	Ø90 x 3,8mm	m	62.880		
10	Ø114 x 3,8mm	m	80.600		
11	Ø114 x 4,9mm	m	103.180		
12	Ø168 x 6,0mm	m	189.000		
13	Ø168 x 7,3mm	m	225.670		
14	Ø220 x 6,6mm	m	268.850		
15	Ø220 x 8,7mm	m	350.840		
B	Ống nhựa HDPE				
1	Ø25 x 2,0mm	m	9.790		
2	Ø25 x 2,3mm	m	11.690		
3	Ø25 x 3,0mm	m	13.690		
3	Ø27 x 3,2mm	m	15.600		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	Ø32 x 2,0mm	m	13.140		
5	Ø32 x 2,4mm	m	16.040		
6	Ø32 x 3,0mm	m	18.760		
7	Ø40 x 2,0mm	m	16.590		
8	Ø40 x 2,4mm	m	20.030		
9	Ø40 x 3,0mm	m	24.200		
10	Ø40 x 3,7mm	m	29.090		
11	Ø50 x 2,4mm	m	25.740		
12	Ø50 x 3,0mm	m	30.730		
13	Ø50 x 3,7mm	m	36.980		
14	Ø50 x 4,6mm	m	45.140		
15	Ø63 x 3,0mm	m	39.970		
16	Ø63 x 4,7mm	m	59.550		
17	Ø63 x 5,8mm	m	70.970		
18	Ø63 x 7,1mm	m	85.020		
VIII	SẢN PHẨM BTĐS (ỐNG CỐNG, CỌC)			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống)	Cty TNHH một thành viên TICCO ĐT: 073 3853 661
A	Cty TNHH một thành viên TICCO				
	Cống BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè				
1	đường kính 300	mdài	300.300		
2	đường kính 400	mdài	380.200		
3	đường kính 500	mdài	508.200		
4	đường kính 600	mdài	592.500		
5	đường kính 700	mdài	797.600		
6	đường kính 800	mdài	900.700		
7	đường kính 1000	mdài	1.398.300		
8	đường kính 1200	mdài	2.185.200		
9	đường kính 1500	mdài	2.830.000		
10	đường kính 2000	mdài	4.365.400		
	Cống BT ly tâm loại H10-X60				
1	đường kính 300	mdài	305.500		
2	đường kính 400	mdài	396.000		
3	đường kính 500	mdài	514.700		
4	đường kính 600	mdài	614.800		
5	đường kính 700	mdài	845.700		
6	đường kính 800	mdài	984.200		
7	đường kính 1000	mdài	1.490.800		
8	đường kính 1200	mdài	2.393.000		
9	đường kính 1500	mdài	3.205.100		
10	đường kính 2000	mdài	4.907.400		
	Cống BT ly tâm loại H30-XB80				
1	đường kính 300	mdài	310.700		
2	đường kính 400	mdài	404.000		
3	đường kính 500	mdài	564.100		
4	đường kính 600	mdài	652.000		
5	đường kính 700	mdài	871.400		
6	đường kính 800	mdài	1.028.800		
7	đường kính 1000	mdài	1.528.600		
8	đường kính 1200	mdài	2.409.600		
9	đường kính 1500	mdài	3.337.500		
10	đường kính 2000	mdài	5.342.600		
	Gối cống				
1	đường kính 300	cái	75.000		
2	đường kính 400	cái	92.300		
3	đường kính 500	cái	117.700		
4	đường kính 600	cái	139.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	đường kính 700	cái	149.400		
6	đường kính 800	cái	162.700		
7	đường kính 1000	cái	224.800		
8	đường kính 1200	cái	296.000		
9	đường kính 1500	cái	375.600		
10	đường kính 2000	cái	541.700		
	Joint				
1	đường kính 300	cái	25.600		
2	đường kính 400	cái	30.800		
3	đường kính 500	cái	36.400		
4	đường kính 600	cái	44.000		
5	đường kính 700	cái	58.100		
6	đường kính 800	cái	63.400		
7	đường kính 1000	cái	81.700		
8	đường kính 1200	cái	99.400		
9	đường kính 1500	cái	122.000		
10	đường kính 2000	cái	172.700		
	Cọc vuông BTCT thường				
1	Cọc vuông BTCT 200x200 (thép chủ 4D14, thép đai D6, L=8m)	mdài	284.000	Cường độ BT mác 30Mpa (BTCT thường), mác 50MPa (BTCT dự ứng lực). Mács 60MPa (BTLT DUL). Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng (bên mua cầu xuống)	Cty TNHH một thành viên TICCO ĐT: 073 3853 661
2	Cọc vuông BTCT 250x250 (thép chủ 4D16, thép đai D6, L=8m)	mdài	393.000		
3	Cọc vuông BTCT 250x250 (thép chủ 4D18, thép đai D6, L=11,8m)	mdài	413.000		
4	Cọc vuông BTCT 300x300 (thép chủ 4D18, thép đai D6, L=8m)	mdài	534.000		
5	Cọc vuông BTCT 300x300 (thép chủ 4D20, thép đai D6, L=11,8m)	mdài	550.000		
6	Cọc vuông BTCT 350x350 (thép chủ 4D20, thép đai D6, L=8m)	mdài	685.000		
7	Cọc vuông BTCT 350x350 (thép chủ 4D22, thép đai D6, L=11,8m)	mdài	701.000		
	Cọc vuông BTCT dự ứng lực				
1	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 200x200 (thép chủ 4D7.1, L=6-8m)	mdài	235.000		
2	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 250x250 (thép chủ 4D7.1 L=6-10m)	mdài	325.000		
3	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 300x300 (thép chủ 4D9.0, L=6-12m)	mdài	456.000		
4	Cọc vuông BTCT dự ứng lực 350x350 (thép chủ 4D9.0, L=6-12m)	mdài	589.000		
	Cọc BTLT dự ứng lực				
1	Cọc ống D300 loại A (thép chủ 6D7.1, đai D3, độ dày thành 60mm, L=12m)	mdài	280.000	Giá tại kho tại phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên (bao gồm chi phí bốc dỡ lên phương tiện vận chuyển)	Cty Cổ phần BTLT An Giang - ĐT: 076. 3931184
2	Cọc ống D350 loại A (thép chủ 7D7.1, đai D3, độ dày thành 65mm, L=12m)	mdài	344.000		
3	Cọc ống D400 loại A (thép chủ 10D7.1, đai D3, độ dày thành 80mm, L=12m)	mdài	476.000		
	B Cty CP BTLT An Giang				
1	Cọc BTLT ULT PC D250	mdài	220.000		
2	Cọc BTLT ULT PCA D300	mdài	250.000		
3	Cọc BTLT ULT PCA D350	mdài	320.000		
4	Cọc BTLT ULT PCA D400	mdài	410.000		
5	Cọc BTLT ULT PCA D500	mdài	650.000		
6	Cọc BTLT ULT PCA D600	mdài	770.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
C	Cty TNHH Dũ Phong			Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đình Chi, P9, TPST. ĐT: 0299 3500878 - 3500879
	Công BT ly tâm sử dụng cho vỉa hè				
1	đường kính 300	mdài	280.000		
2	đường kính 400	mdài	320.000		
3	đường kính 600	mdài	480.000		
4	đường kính 800	mdài	780.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.130.000		
	Công BT ly tâm loại H10-X60				
1	đường kính 300	mdài	295.000		
2	đường kính 400	mdài	350.000		
3	đường kính 600	mdài	560.000		
4	đường kính 800	mdài	850.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.230.000		
	Công BT ly tâm loại H30-X80				
1	đường kính 300	mdài	315.000		
2	đường kính 400	mdài	380.000		
3	đường kính 600	mdài	600.000		
4	đường kính 800	mdài	930.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.340.000		
	Gối công				
1	đường kính 300	cái	90.000		
2	đường kính 400	cái	105.000		
3	đường kính 600	cái	130.000		
4	đường kính 800	cái	180.000		
5	đường kính 1000	cái	210.000		
D	Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam			TCVN 10333-1:2014; TCVN 10332:2014; TCVN 11736:2017; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng, nơi xe tải ra vào được	Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: P8, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543 853125 - 0983 390442
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 760x580x1470mm.	bộ	8.170.000		
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép (BTCT)				
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Kt: B400x300x500- Vía hè.	m	2.016.364		
2	Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Kt: B400x300x300x500- Vía hè	m	2.626.364		
3	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Kt: B400x300x500- Vía hè.	m	2.162.727		
4	Hào kỹ thuật 3 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Kt: B400x300x300x500- Vía hè	m	3.028.182		
	Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển				
1	Cầu kiện phá sóng chống ghép bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M $\geq$ 300; KT: H=2,5m x B đáy=3,2m x L=2m (đốt dưới) - Type B	md	8.024.545		
2	Cầu kiện phá sóng chống ghép BTCS đúc sẵn M $\geq$ 300; KT: H=3,5m x B đáy=3,2m x L=2m (đốt dưới)	md	10.561.818		
3	Cầu kiện phá sóng chống ghép BTCS đúc sẵn M $\geq$ 300; KT: H=2,3m x B thân=1,5m x L=2m (đốt trên)	md	6.047.273		
4	Cầu kiện phá sóng chống ghép BTCS đúc sẵn M $\geq$ 300; KT: H=2,7m x B thân=1,5m x L=2m (đốt trên)	md	6.931.818		
5	Cầu kiện phá sóng chống ghép BTCS đúc sẵn M $\geq$ 300; KT: H=3,1m x B thân=1,5m x L=2m (đốt trên)	md	7.815.455		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
IX	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
1	Mác 200, độ sụt 100±20	m ³	1.200.000	Cường độ đặc trưng ở 28 ngày (vận chuyển trong phạm vi 5km) Giá bơm từ móng lên lầu 5: 100.000 đồng/m3	Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đình Chi, P9, TPST. ĐT: 0299 3500878 - 3500879
2	Mác 250, độ sụt 100±20	m ³	1.245.455		
3	Mác 300, độ sụt 100±20	m ³	1.309.091		
4	Mác 350, độ sụt 100±20	m ³	1.372.727		
5	Mác 400, độ sụt 100±20	m ³	1.436.364		
6	Mác 450, độ sụt 100±20	m ³	1.500.000		
X	GỖ				
1	Coffa ván ép đỏ	m3	4.600.000		Cty TNHH TM-DV Dug Gia Phát, số 232-234 QL1, P7, TPST, ĐT: 02993 820591
2	Coffa ván ép cam	m3	4.500.000		
3	Coffa thông dày 2,5 cm	m3	6.600.000		
4	Gỗ xẻ nhóm 4 (gỗ Dầu Ấn Độ)	m3	14.000.000		
5	Đổ tạp loại tốt	m3	11.500.000		
6	Ván ép đỏ 1x2m	Tấm	250.000		
XI	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN				
	CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI				
a	Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V				
1	VC-1,5 (F 1,38)-450/750V	m	3.920	TCVN 6610-3 TCVN-5935; QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI ĐT: 08 38292971 - 38299443
2	VC-2,5 (F 1,77)-450/750V	m	6.270		
3	VC-4 (F 2,24)-450/750V	m	9.780		
4	VC-6,0 (F 2,74)-450/750V	m	14.410		
5	VC-10,0 (F 3,56)-450/750V	m	24.200		
b	Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V				
1	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V	m	4.100		
2	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V	m	6.560		
3	VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V	m	10.150		
4	VCm-6-(7x12/0,3)-450/750V	m	15.350		
5	VCm-10-(7x12/0,4)-450/750V	m	27.600		
6	VCm-16-(7x18/0,4)-450/750V	m	40.700		
7	VCm-25-(7x28/0,4)-450/750V	m	63.000		
8	VCm-35-(7x40/0,4)-450/750V	m	89.300		
9	VCm-50-(19x21/0,4)-450/750V	m	128.400		
10	VCm-70-(19x19/0,5)-450/750V	m	178.700		
11	VCm-95-(19x25/0,5)-450/750V	m	234.100		
12	VCm-120-(19x32/0,5)-450/750V	m	296.300		
13	VCm-150-(37x21/0,5)-450/750V	m	384.600		
c	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0,6/1KV				
1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	3.110		
2	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	4.380		
3	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	5.610		
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	8.000		
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	12.970		
d	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-1x1 (1x7/0,425) - 0,6/1kv	m	4.660		
2	CVV-1x1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kv	m	6.010		
3	CVV-1x2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kv	m	8.670		
4	CVV-1x4 (1x7/0,85) - 0,6/1kv	m	12.610		
5	CVV-1x6 (1x7/1,04) - 0,6/1kv	m	17.690		
6	CVV-1x10 (1x7/1,35) - 0,6/1kv	m	27.700		
7	CVV-1x16 - 0,6/1kv	m	41.100		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	CVV-1x25 - 0,6/1kV	m	63.600		
9	CVV-1x35 - 0,6/1kV	m	86.600		
10	CVV-1x50 - 0,6/1kV	m	117.800		
11	CVV-1x70 - 0,6/1kV	m	166.700		
12	CVV-1x95 - 0,6/1kV	m	230.100		
13	CVV-1x120 - 0,6/1kV	m	298.700		
14	CVV-1x150 - 0,6/1kV	m	356.000		
15	CVV-1x185 - 0,6/1kV	m	444.000		
16	CVV-1x240 - 0,6/1kV	m	581.000		
17	CVV-1x300 - 0,6/1kV	m	728.800		
e	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m	98.000		
2	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m	142.100		
3	CVV-2x50 - 0,6/1kV	m	252.200		
4	CVV-2x70 - 0,6/1kV	m	352.500		
5	CVV-2x95 - 0,6/1kV	m	482.100		
6	CVV-2x120 - 0,6/1kV	m	627.800		
7	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m	744.000		
8	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m	926.100		
9	CVV-2x240 - 0,6/1kV	m	1.208.100		
10	CVV-2x300 - 0,6/1kV	m	1.514.600		
11	CVV-2x400 - 0,6/1kV	m	1.929.700		
f	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-3x16 - 0,6/1kV	m	135.700		
2	CVV-3x25 - 0,6/1kV	m	202.400		
3	CVV-3x35 - 0,6/1kV	m	271.900		
4	CVV-3x50 - 0,6/1kV	m	365.500		
5	CVV-3x70 - 0,6/1kV	m	514.800		
6	CVV-3x95 - 0,6/1kV	m	710.400		
7	CVV-3x120 - 0,6/1kV	m	919.700		
8	CVV-3x150 - 0,6/1kV	m	1.092.600		
9	CVV-3x185 - 0,6/1kV	m	1.363.500		
10	CVV-3x240 - 0,6/1kV	m	1.783.400		
11	CVV-3x300 - 0,6/1kV	m	2.232.500		
g	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m	174.200		
2	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m	263.500		
3	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m	356.200		
4	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m	481.600		
5	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m	680.900		
6	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m	939.400		
7	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m	1.218.500		
8	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m	1.456.000		
9	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m	1.810.900		
10	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m	2.371.700		
11	CVV-4x300 - 0,6/1kV	m	2.972.100		
	CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT				
a	Dây điện đơn bọc nhựa Cu/PVC - 450/750V				
1	VC-1-(1/1,17)-0,6/1KV	m	1.980		
2	VC-2,5-(1/1,8)-450/750V	m	4.851		
3	VC-3-(1/2,0)-0,6/1KV	m	6.138		
4	VC-7-(1/3)-0,6/1KV	m	13.365		
5	VCm-1,5-(30/0,25)	m	3.168		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	VCM-6,0-(84/0,3)	m	11.880	TCVN 6610-3 TCVN-5935	Công ty Cổ phần cáp điện Thịnh Phát ĐT: 08 38753395
b	Dây điện đôi oval mềm bọc nhựa Cu/PVC/PVC				
1	VCmo-2x0,5-(2x16/0,2)-300/500V	m	3.465		
2	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500V	m	4.312		
3	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	m	5.445		
6	VCmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500V	m	17.028		
7	VCmo-2x6-(2x84/0,3)-300/500V	m	26.752		
c	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CV 1,5	m	3.366		
2	CV-2,5	m	5.346		
3	CVV-4	m	8.019		
4	CV-5	m	9.999		
5	CV-5,5	m	10.791		
6	CV-6	m	11.682		
7	CV-8	m	15.642		
8	CV-11	m	20.889		
9	CV-14	m	27.027		
10	CV-16	m	30.393		
13	CV-22	m	41.976		
14	CV-25	m	47.916		
15	CV-35	m	65.934		
16	CV-38	m	70.092		
17	CV-50	m	91.971		
18	CV-70	m	128.898		
19	CV-120	m	226.413		
20	CV-150	m	290.070		
21	CV-200	m	372.141		
22	CV-250	m	480.150		
23	CV-300	m	572.616		
23	CV-350	m	633.996		
23	CV-400	m	738.540		
d	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-2x1,5	m	10.670		
2	CVV-2x10	m	48.015		
3	CVV-2x25	m	109.593		
4	CVV-2x50	m	199.980		
5	CVV-2x95	m	377.883		
6	CVV-2x300	m	1.217.007		
7	CVV-2x400	m	1.603.701		
e	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-3x1,5	m	13.695		
2	CVV-3x10	m	66.231		
3	CVV-3x50	m	294.426		
4	CVV-3x95	m	562.419		
5	CVV-3x300	m	1.783.881		
6	CVV-3x400	m	2.352.141		
f	Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV				
1	CVV-4x1,5	m	17.182		
2	CVV-4x25	m	25.883		
3	CVV-4x50	m	390.060		
4	CVV-4x95	m	746.460		
5	CVV-4x300	m	2.379.762		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH				
a	Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV				
1	CV 1x25	m	60.543		
2	CV 1x50	m	117.071		
3	CV 1x120	m	289.443		
4	CV 1x150	m	360.677		
5	CV 1x185	m	452.040		
6	CV 1x240	m	591.208		
b	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 1x50	m	118.809		
2	CXV 1x300	m	745.398		
3	CXV 1x400	m	965.723		
4	CXV 1x630	m	1.526.311		
c	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 2x4	m	24.508		
2	CXV 2x6	m	36.620		
3	CXV 2x10	m	56.434		
4	CXV 2x25	m	130.966		
d	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 3x16	m	125.362		
2	CXV 3x185	m	1.391.543		
3	CXV 3x240	m	1.814.890		
4	CXV 3x300	m	2.270.417		
e	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 3x16+1x10	m	152.145		
2	CXV 3x25+1x16	m	233.049		
3	CXV 3x35+1x25	m	330.125		
4	CXV 3x120+1x95	m	1.126.390		
5	CXV 3x150+1x70	m	1.277.448		
6	CXV 3x185+1x95	m	1.622.104		
7	CXV 3x240+1x120	m	2.104.445		
8	CXV 3x300+1x150	m	2.628.022		
f	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV				
1	CXV 4x2.5	m	33.161		
2	CXV 4x4	m	48.245		
3	CXV 4x6	m	69.723		
4	CXV 4x10	m	109.208		
5	CXV 4x16	m	165.211		
6	CXV 4x300	m	3.021.079		
7	CXV 4x400	m	3.919.104		
g	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV				
1	DSTA 2x10	m	66.878	TCVN 6610-3;	
2	DSTA 2x16	m	98.521	TCVN-5935	
3	DSTA 2x95	m	532.228		
h	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV				
1	DSTA 3x4	m	46.732		
2	DSTA 3x6	m	62.987		
3	DSTA 3x25	m	209.566		
4	DSTA 3x150	m	1.183.207		
5	DSTA 3x185	m	1.473.113		
i	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV				
1	DSTA 3x4+1x2.5	m	54.773		
2	DSTA 3x70+1x50	m	690.236		
3	DSTA 3x95+1x70	m	940.412		
4	DSTA 3x120+1x70	m	1.128.313		

Công ty CP
dây & cáp điện
Thượng Đình;
ĐT: 0283
7853625 -
0913 212861

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	DSTA 3x150+1x120	m	1.484.854		
6	DSTA 3x185+1x95	m	1.711.896		
j	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV				
1	DSTA 4x16	m	181.963		
2	DSTA 4x25	m	273.324		
3	DSTA 4x240	m	2.522.508		
4	DSTA 4x300	m	3.141.169		
5	DSTA 4x400	m	4.110.707		
k	Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V				
1	VCSF 1x0.5	m	1.621		
2	VCSF 1x0.75	m	2.296		
3	VCSF 1x1.0	m	2.859		
l	Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V				
1	VCSF 1x1.5	m	4.053		
2	VCSF 1x2.5	m	6.608		
m	Dây Cu/PVC				
1	CV 1x1.5	m	4.315		
2	CV 1x2.5	m	6.897		
3	CV 1x4	m	10.761		
4	CV 1x6	m	15.905		
5	CV 1x8	m	21.359		
6	CV 1x10	m	25.577		
n	Dây tròn mềm Cu/pvc/pvc 300/500 V				
1	VCTF 2x0.75	m	6.016		
2	VCTF 2x1.0	m	7.283		
3	VCTF 2x1.5	m	10.016		
4	VCTF 2x2.5	m	15.984		
5	VCTF 2x4.0	m	24.594		
6	VCTF 2x6.0	m	36.639		
XII	ĐÁ GRANITE (khổ >60)				
1	Tím hoa cà	m2	800.000	Đã bao gồm nhân công lắp đặt	Cty đá Granite Tài Phong Sóc Trắng ĐT: 02993 610601 - 0908 619915
2	Tím Khánh Hòa	m2	800.000		
3	Hồng Phan Rang	m2	700.000		
4	Hồng Gia Lai	m2	850.000		
5	Hồng Xuân Mai	m2	1.200.000		
6	Trắng Bình Định	m2	1.200.000		
7	Trắng suối lâu	m2	750.000		
8	Trắng Ấn Độ	m2	1.300.000		
9	Trắng Mất Ròng	m2	1.600.000		
10	Trắng Tây Ban Nha	m2	1.600.000		
11	Đỏ Japan	m2	1.200.000		
12	Đỏ RuBy VN	m2	1.600.000		
13	Đỏ Hồng Đào	m2	1.900.000		
14	Đỏ Sa Mạc	m2	2.200.000		
15	Đỏ RuBy Ấn Độ 1	m2	2.200.000		
16	Đỏ RuBy Ấn Độ BL	m2	2.000.000		
17	Đỏ Hoa Phượng	m2	1.500.000		
18	Đen Ấn Độ (đen bóng)	m2	2.500.000		
19	Đen Ấn Độ (bóng trắng)	m2	1.700.000		
20	Đen kim sa Ấn Độ	m2	1.900.000		
21	Đen Ấn Độ bông lái	m2	1.700.000		
22	Vàng Bình Định	m2	1.400.000		
23	Vàng da báo	m2	2.400.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
24	Xanh cừ	m2	1.700.000		
25	Xanh Brahia	m3	2.000.000		
26	Xanh Hassan	m4	1.800.000		
27	Xanh xa mạc	m5	2.400.000		
28	Nâu Anh Quốc	m6	2.200.000		
29	Xà cừ xanh	m7	2.200.000		
30	Xà cừ xám	m8	2.200.000		
31	Xà cừ đen	m9	2.500.000		
32	Hồng xa mạc	m10	2.400.000		
XIII	THIẾT BỊ VỆ SINH			TC 01:2007/CTCPS TT	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 0292.3830526
A	ĐỒNG TÂM				
	BỘ CẦU 2 KHỐI				
1	Bộ cầu Era (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.110.000		
2	Bộ cầu Ruby (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.226.000		
3	Bộ cầu Waves (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.225.455		
4	Bộ cầu King (nắp roi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		
5	Bộ cầu Queen (nắp roi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		
6	Bộ cầu Sea (nắp roi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		
7	Bộ cầu sand (nắp roi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		
	BỘ CẦU 1 KHỐI				
1	Cầu Gold (nắp roi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	Bộ	2.450.000		
2	Cầu Diamond (nắp roi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	Bộ	2.450.000		
3	Cầu River (nắp roi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	Bộ	2.450.000		
4	Cầu Piggy (nắp thường, phụ kiện nhấn, Nano)	Bộ	3.000.000		
5	Cầu Sun (nắp nhựa roi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	Bộ	2.900.000		
	CÁC LOẠI CHẬU RỬA MẶT (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)				
1	Chậu âm bàn 01	Cái	258.000		
2	Chậu Pearl	Cái	1.595.000		
4	Chậu 04 - lỗ lớn hoặc 3 lỗ	Cái	251.000		
5	Chậu 35 - lỗ lớn hoặc 3 lỗ	Cái	286.000		
6	Chậu 65 - 3 lỗ	Cái	376.000		
	CÁC LOẠI CHÂN CHẬU (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)				
1	Chân chậu 01/Y	Cái	237.000		
2	Chân chậu 04/35	Cái	252.000		
	CÁC LOẠI BỒN TIỂU (CHỈ TÍNH PHẦN SỬ)				
1	Bồn tiểu 01	Cái	200.000		
2	Bồn tiểu 14	Cái	515.000		
3	Bồn tiểu 15	Cái	412.000		
4	Bồn tiểu 65	Cái	562.000		
5	Bồn tiểu nam Pearl	Cái	2.893.000		
6	Bồn tiểu nữ Pearl	Cái	4.895.000		
B	TOTO				
1	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST350S, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	3.130.909		
2	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng thường (CST350, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	2.940.000		
3	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST300DSS, bao gồm van khóa)	Bộ	2.372.727		
4	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm, vòi rửa nước lạnh TCW07SN (CST350DE2, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	5.282.727		
5	Bàn cầu 2 khối, nắp rửa điện tử WASHLET đa chức năng (CST350W3, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	12.822.727		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính (MS854, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	5.612.727		Cty TNHH TOTO Việt Nam. Chi nhánh TPHCM. ĐT: 083 8229522
7	Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính, vòi rửa nước lạnh TCW07S (MS854E2, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	7.669.091		
8	Bàn cầu 1 khối, men sứ chống dính, nắp điện tử WASHLET đa chức năng (MS884W3, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	16.831.818		
9	Chậu rửa treo tường 500x400 (LT210C)	Bộ	630.000		
10	Chậu rửa treo tường 500x350 (LT240C)	Bộ	697.273		
11	Chậu rửa treo tường 500x430 (LT300C)	Bộ	536.364		
12	Chậu rửa chân lửng 530x350 (LHT240C)	Bộ	1.250.909		
13	Chậu rửa chân dài 580x500 (LPT239C)	Bộ	1.766.364		
14	Chậu rửa chân lửng 510x515, men sứ chống dính (LHT767C)	Bộ	2.816.364		
15	Chậu rửa chân dài 510x515, men sứ chống dính (LPT767C)	Bộ	2.816.364		
16	Chậu tiểu nam treo tường 330x310x605 (UT57)	Bộ	1.384.545		
17	Chậu tiểu nam treo tường 444x356x685 (UT447)	Bộ	2.720.909		
18	Ổng thải chữ P 262mm (THX1A-3N)	Bộ	525.455		
19	Van khóa kèm dây cấp nước 320mm (TV437)	Bộ	353.636		
20	Van khóa (H880)	Bộ	258.182		
21	Van khóa (TX263SV1)	Bộ	449.091		
C	INAX				
1	Bàn cầu 2 khối C-117VA	Bộ	1.681.818	QCVN 16:2014/BXD; ISO9001:2008; Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	Cty TNHH Lixil Việt Nam. Chi nhánh Cần Thơ. ĐT: 0292 6252246 - 0903 518307
2	Bàn cầu 2 khối C-108VA	Bộ	1.845.455		
3	Bàn cầu 2 khối C-306VA	Bộ	2.109.091		
4	Bàn cầu 2 khối C-504VAN	Bộ	2.663.636		
5	Lavabo treo tường L-282V	cái	409.091		
6	Lavabo treo tường L-284V	cái	509.091		
7	Lavabo treo tường L-2395V	cái	718.182		
8	Bồn tiểu U-116V	cái	518.182		
10	Van xả tiểu UF-6V	cái	1.109.091		
11	Vòi lạnh Lavabo 11A	cái	645.455		
12	Vòi lạnh Lavabo 17	cái	490.909		
C	American Standard				
1	Bàn cầu 2 khối VF-2395	Bộ	1.818.182		
2	Bàn cầu 2 khối VF-2398	Bộ	1.909.091		
3	Bàn cầu 2 khối VF-2396	Bộ	2.000.000		
4	Bàn cầu 2 khối VF-2397	Bộ	2.090.909		
5	Bàn cầu 2 khối VF-2013	Bộ	2.545.455		
6	Lavabo treo tường VF-0940	cái	500.000		
7	Lavabo treo tường VF-0969	cái	545.455		
8	Lavabo âm bàn VF-0476	cái	627.273		
8	Bồn tiểu VF-0414	cái	727.273		
8	Bồn tiểu VF-0412	cái	772.727		
10	Van xả tiểu WF-9802	cái	1.090.909		
11	Vòi lạnh Lavabo A-7009C	cái	500.000		
11	Vòi lạnh Lavabo W.126	cái	681.818		
XIV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
	Tiêm điện Háo				
A	Ổng luồn dây điện âm tường				
	Ổng luồn dây điện âm tường hiệu MPE, L=3m				
1	Ổng P16	ống	17.818		
2	Ổng P20	ống	25.091		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Ống P25	ống	34.818		
4	Ống P32	ống	57.818		
5	Ống luồn dây điện âm tường hiệu Panasonic, L=3m				
6	Ống P16	ống	15.455		
7	Ống P20	ống	20.000		
8	Ống P25	ống	30.455		
9	Ống P32	ống	47.273		
B	Ống luồn dây điện nổi				
	Ống luồn dây điện nổi hiệu Tiến Phát I, L=1,7m				
1	Ống vuông 2P	cây	4.545		
2	Ống vuông 2P5	cây	7.273		
3	Ống vuông 3P	cây	9.091		
4	Ống vuông 4P	cây	14.545		
5	Ống vuông 5P	cây	31.818		
6	Ống vuông 6P	cây	43.636		
7	Ống vuông 8P	cây	59.091		
C	Mặt, công tắc				
	Mặt công tắc hiệu MPE				
1	Mặt 1 - 2 - 3 lỗ dùng cho công tắc	cái	11.273		
2	Mặt 4-5-6 lỗ dùng cho công tắc	cái	14.545		
3	Mặt dùng cho CB	cái	12.455		
4	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu	cái	32.909		
5	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu - 2 lỗ	cái	32.909		
6	Mặt 2 ổ cắm 2 chấu - 1 lỗ	cái	38.182		
7	Mặt 2 ổ cắm 2 chấu - 2 lỗ	cái	38.182		
8	Công tắc 1 chiều	cái	9.455		
9	Công tắc 2 chiều	cái	16.182		
10	Đèn báo	cái	12.545		
11	Ổ cắm Tivi	cái	35.455		
12	Ổ cắm Điện thoại	cái	39.091		
13	Ổ cắm mạng	cái	56.545		
14	Viên đơn	cái	4.364		
15	Viên đôi	cái	10.909		
16	Đế âm tường đơn	cái	4.545		
17	Đế âm tường đôi	cái	10.545		
18	Đế nổi đơn	cái	8.000		
19	Đế nổi đôi	cái	14.364		
	Mặt, công tắc hiệu Panasonic seri Wide				
1	Ổ cắm không che	cái	24.545		
2	Ổ cắm có che	cái	30.909		
3	Đèn báo	cái	14.091		
4	Ổ cắm Tivi	cái	67.273		
5	Ổ cắm Điện thoại	cái	67.273		
6	Ổ cắm mạng	cái	147.273		
7	Đế âm tường đơn	cái	7.273		
8	Đế âm tường đôi	cái	12.727		
9	Đế nổi đơn	cái	9.091		
10	Đế nổi đôi	cái	13.636		
D	Cầu dao tự động				
	Cầu dao tự động hiệu MPE				
1	MCB03P 6-10-16-20-25-32-40-50-63A	cái	155.455		
2	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 32-40A	cái	418.182		
3	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 50-63A	cái	590.909		
	Cầu dao tự động hiệu Panasonic				

Tiệm điện
Háo, đường Lê
Hong Phong -
P3-TP.Sóc
Trăng, ĐT:
0903 856138

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	MCB02P 6-10-16-20-25-32-40A		211.818	Tiệm điện Háo, đường Lê Hồng Phong - P3-TP.Sóc Trăng, ĐT: 0903 856138	
2	MCB02P 50-63A		350.000		
3	MCB03P 6-10-16-20-25-32-40A		374.545		
4	MCB03P 50-63A		560.000		
5	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 32-40A		536.364		
6	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 50-63A		763.636		
E	Quạt hút				
	Quạt hút âm hiệu MPE				
1	Quạt hút âm trần AF-130	cái	490.909		
	Quạt hút âm hiệu Panasonic				
1	Quạt hút âm tường FV20	cái	900.000		
2	Quạt hút âm tường FV30	cái	1.972.727		
3	Quạt trần 3 cánh F60M	cái	1.300.000		
4	Quạt trần 4 cánh F56M	cái	2.827.273		
F	Đèn, bóng đèn				
1	Đèn led 1m2 Sài Gòn	bộ	72.727		
2	Bóng 1m2 led MPE (thủy tinh)	cái	113.636		
3	Bóng 1m2 led MPE (nhôm nhựa)	cái	168.182		
4	Bóng 1m2 led EURO	cái	70.909		
5	Bóng 1m2 led MPE (nhôm nhựa)	cái	122.727		
6	Bóng 1m2 led MPE (thủy tinh)	cái	68.182		
7	Bóng nắm led 3w MPE	cái	25.455		
8	Bóng nắm led 5w MPE	cái	31.818		
9	Bóng nắm led 7w MPE	cái	38.182		
10	Bóng nắm led 9w MPE	cái	40.909		
11	Bóng nắm led 12w MPE	cái	52.727		
12	Bóng nắm led 20w MPE	cái	80.000		
13	Bóng nắm led 30w MPE	cái	104.545		
	Chi nhánh Cty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông			Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông 39B1 Ung Văn Khiêm, Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346	
A	Bóng đèn huỳnh quang				
1	BĐ huỳnh quang T8-18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	11.800		
2	BĐ huỳnh quang T8-36W GaLaxy (S) - Daylight	cái	16.000		
3	BĐ huỳnh quang T8-18W Delux (E) - 6500K	cái	17.000		
4	BĐ huỳnh quang T8-36W Delux (E) - 6500K	cái	18.000		
B	Balat đèn huỳnh quang				
1	Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM	cái	54.000		
2	Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM	cái	56.000		
3	Balat điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	cái	86.000		
C	Đèn HQ compact				
1	Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27,B22)	cái	31.000		
2	Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27,B22)	cái	35.000		
3	Đèn HQ compact T3 3U 15W Galaxy (E27,B22)	cái	38.000		
4	Compact 2U T4 6000h 11W (E27,B22)	cái	33.000		
5	Compact 3U T4 6000h 15W (E27,B22)	cái	43.000		
6	Compact 3U T4 6000h 20W (E27,B22)	cái	49.000		
7	Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27	cái	130.000		
8	Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40	cái	154.000		
9	Đèn HQ compact CFL 5U T5 80W E40	cái	241.000		
10	Đèn HQ compact CFL 5U T5 100W E40	cái	265.000		
D	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)				
1	Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G- balat điện tử	Bộ	110.000		
2	Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G- balat điện tử	Bộ	134.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
E	Bộ đèn HQ âm trần M6 (có bóng T8 Galaxy)				
1	Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện từ	cái	860.000		
2	Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện từ IC	cái	703.000		
3	Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện từ	cái	1.235.000		
4	Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện từ IC	cái	1.090.000		
5	Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện từ	cái	1.630.000		
6	Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện từ IC	cái	1.186.000		
F	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)				
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 M9 balat điện từ	cái	117.000		
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 M9 balat điện từ	cái	178.000		
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 M9 balat điện từ	cái	98.000		
G	Đèn LED				
1	Bóng đèn LED Bulb(LED A55 5w) E27/5000K/220V	cái	55.000		
2	Bóng đèn LED Bulb(LED A60 7w) E27/5000K/220V	cái	91.000		
3	Bóng đèn LED Bulb(LED A68 12w)E27/5000K/220V	cái	140.000		
4	Đèn LED Downlight (DAT03L-76/3W)-S	cái	80.000		
5	Đèn LED Downlight (DAT03L-90/5W)-S	cái	96.000		
6	Đèn LED Downlight (DAT03L-110/7W)-S	cái	120.000		
7	Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W)	cái	1.197.000		
8	Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (28W)	cái	1.845.000		
9	Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W)	cái	3.182.000		
10	Bóng LED tube 01 60/12w (3000k,6500k)	cái	300.000		
11	Bóng LED tube 01 120/22w (3000k,6500k)	cái	548.000		
12	Bóng LED tube 02 60/10w (3000k,6500k) S	cái	138.000		
13	Bóng LED tube 02 120/20w (3000k,6500k) S	cái	200.000		
	Bộ đèn panel tròn LED (trọn bộ)				
1	Panel tròn D PT02 130/5W(S)	bộ	200.000		
2	Panel tròn D PT02 130/8W(S)	bộ	250.000		
	Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)				
1	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	bộ	376.000		
2	Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	bộ	382.000		
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)				
1	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	454.000		
2	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	bộ	482.000		
3	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	bộ	510.000		
XV	SON, VÔI CÁC LOẠI				
	Chi nhánh Cty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ				
A	Sơn ngoại thất				
1	Sơn nước ngoại thất - FA EXT (thùng 5l-7kg)	kg	225.455		
2	Sơn nước ngoại thất - AROMA (thùng 18l-21,6kg)	kg	164.983		
3	Sơn nước ngoại thất - JONY (thùng 18l-21,6kg)	kg	131.902		
4	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (thùng 18l-22,5kg)	kg	96.727		
B	Sơn nội thất				
1	Sơn nước nội thất - EXFA (thùng 5l-7kg)	kg	175.000		
2	Sơn nước nội thất - AROMA (thùng 18l-24,3)	kg	93.528		
3	Sơn nước nội thất -NEW FA (thùng 18l-24,3kg)	kg	53.797		
4	Sơn nước nội thất -ACCORD (thùng 18l-24,3kg)	kg	37.374		
C	Sơn lót				
1	Sơn lót ngoại thất - PROS (thùng 18l-23,4kg)	kg	106.682		
2	Sơn lót nội thất - PROSIN (thùng 18l-23,4kg)	kg	68.804		
D	CHỐNG THẨM GÓC NƯỚC				

QCVN
16:2014/BXD;
Giá giao hàng
trên nội ô tỉnh
Sóc Trăng

Chi nhánh Cty
CP L.Q Joton
tại Cần Thơ;
KV Thạnh Mỹ,
P. Thường
Thạnh, Q. Cái
Răng, TPCT;
ĐT:
02923.765108-
527096-
0977.371704

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) (thùng 20kg)	kg	155.818		
2	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) - màu (thùng 20kg)	kg	173.136		
E	Bột trét JOTON				
1	Bột trét ngoại thất METTON ngoài (bao 40kg)	kg	8.421		
2	Bột trét nội thất METTON trong (bao 40kg)	kg	6.409	QCVN 16-5:2011/BXD Giá áp dụng trên địa bàn TPST	Cty 4 oranges Co., Ltd; ĐC: Q. Bình Tân, TPHCM; ĐT: 083 875 2960
	Cty 4 Oranges Co., Ltd				
A	Các sản phẩm bột trét				
1	Nội thất cao cấp Boss interior wall filler (40kg)	Bao	264.545		
2	Nội ngoại thất cao cấp Boss filler int & ext (40kg)	Bao	290.909		
3	Nội thất Spring interior putty (40kg)	Bao	195.455		
4	Ngoại thất Spring interior putty (40kg)	Bao	245.455		
B	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm, chống thấm				
1	Chống thấm (CT11A) Boss exterior stop one (18 lít)	thùng	2.092.727		
2	Chống kiềm nano Boss exterior sealer nano (4,375 lít)	lon	649.091		
3	Gốc dầu chống kiềm Boss exterior sealer (4,375 lít)	lon	675.455		
4	Chống kiềm ngoại thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)	thùng	2.012.727		
5	Chống kiềm nội thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)	thùng	1.412.727		
6	Chống kiềm nội ngoại thất Spring interior Promoter resister (18 lít)	thùng	1.080.909		
C	Các sản phẩm sơn phủ nội thất				
1	Siêu bóng Boss interior satin finish (4,375 lít)	lon	822.727		
2	Bóng nhẹ cao cấp Boss interior clean maximum (18 lít)	thùng	1.456.364		
3	Bóng mờ Boss interior matt finish (18 lít)	thùng	1.026.364		
4	Siêu trắng Boss int ceiling finish (18 lít)	thùng	1.006.364		
5	Kính tế Spring for interior (18 lít)	thùng	539.091		
D	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất				
1	Bóng cao cấp Boss interior super sheen (4,375 lít)	lon	955.455		
2	Bóng mờ Boss exterior shell shine (18 lít)	thùng	2.325.455		
3	Bóng nhẹ Boss exterior future (18 lít)	thùng	1.586.364		
4	Spring for exterior (18 lít)	thùng	1.352.727		
	Cty TNHH sản xuất & thương mại Sơn Phúc			QCVN 16:2014/BXD Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải có thể vào được	Cty TNHH SX & TM Sơn Phúc; ĐC: Q. 12, TPHCM; ĐT: 0286 2561166 - 0947 475066
A	Sơn nước nội thất Kenny				
1	Kenny nice (sơn kính tế)	kg	24.545		
2	Kenny int (sơn chất lượng cao)	kg	31.818		
3	Kenny super white (sơn siêu trắng)	kg	45.455		
4	Kenny light (sơn cao cấp, lau chùi), màu thường	kg	47.273		
5	Kenny deluxe 5 trong 1 (sơn cao cấp, lau chùi), màu thường	kg	110.909		
6	Kenny satin (bóng cao cấp, chùi rửa)	kg	145.455		
B	Sơn nước ngoại thất Kenny				
1	Kenny ext plus - sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	kg	70.000		
2	Kenny extra (cao cấp, chống thấm) - màu thường	kg	132.727		
3	Kenny maxshield (chống nóng, chống thấm) - màu thường	kg	153.636		
4	Kenny shield (bóng cao cấp, chống thấm), màu thường	kg	175.455		
5	Kenny nanosilk (sơn nước ngoại thất siêu hạng), màu thường	kg	230.909		
C	Sơn lót chống kiềm - sơn chống thấm Kenny				
1	Kenny angel (sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	kg	52.727		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Kenny sealer (sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	kg	67.273		
3	Kenny primer (sơn lót chống kiềm ngoài thất cao cấp)	kg	86.364		
4	Kenny nanosilk 5 trong 1 (sơn lót chống kiềm ngoài thất siêu hạng)	kg	109.091		
5	Kenny rainkote plus (sơn chống thấm màu đen cao cấp)	kg	41.818		
6	Kenny latex K11A+ (chống thấm đa năng cao cấp)	kg	110.909		
7	Kenny latex CT11B - hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô	kg	72.727		
D	Bột trét tường nội thất Kenny				
1	Kenny nice (bột trét tường trong nhà kinh tế)	kg	4.109		
2	Kenny int (bột trét tường trong nhà chất lượng cao)	kg	6.036		
3	Kenny light (bột trét tường nội thất cao cấp)	kg	6.509		
4	Kenny deluxe (bột trét tường nội thất cao cấp)	kg	6.691		
5	Kenny satin (bột trét tường nội thất siêu bền)	kg	6.873		
D	Bột trét tường ngoại thất Kenny				
1	Kenny nice (bột trét tường ngoài trời kinh tế)	kg	4.582		
2	Kenny ext (bột trét tường ngoài trời chất lượng cao)	kg	7.345		
3	Kenny extra (bột trét tường ngoại thất cao cấp)	kg	7.709		
4	Kenny maxshield (bột trét tường ngoại thất cao cấp)	kg	7.891		
5	Kenny shield (bột trét tường ngoại thất siêu bền)	kg	8.109		
	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)				
A	Sơn nước nội thất				
1	Vatex 17l	kg	28.510		
2	Matex 18l	kg	54.810		
3	Odour-less bóng 18l	kg	170.910		
4	Odour-less CRVT 18l	kg	98.030		
5	Odour-less Sealer 18l	kg	86.150		
6	Odour-less siêu bóng 5l	kg	229.060		
B	Sơn nước ngoại thất				
1	Super Matex 18l	kg	78.340		
2	Super Matex Sealer 17l	kg	74.530		
3	SuperGrard 18l	kg	122.170		
4	WeatherGrard bóng 18l	kg	237.490		
5	WeatherGrard Sealer 18l	kg	126.540		
6	WeatherGrard siêu bóng 5l	kg	280.310		
D	Bột trét tường				
1	Skimcoat Nội Thất (40kg)	kg	7.430		
2	WeatherGard Skimcoat (40kg)	kg	9.200		
XVI	TRẦN CÁC LOẠI			QCVN 16:2014/BXD Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải có thể vào được	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam; ĐC: KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai; ĐT:0251 3836579 - 3836586; 0968 140511
A	Trần thạch cao				
	Cty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam (giá vật tư chưa bao gồm nhân công lắp dựng)				
1	Trần nổi BORAL, kích thước 605x 605 mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm BORAL Plankton dày 9mm	m2	140.000		
2	Trần nổi BORAL, kích thước 605 x 605 mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm BORAL Casper dày 9mm	m2	147.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PTCEIL - Khung BORAL PTCEIL mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	152.000	Sản xuất theo TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397	Công ty TNHH USG Boral Gypsum VN. Địa chỉ: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 0283.7818439
4	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung XTRACEIL - Khung BORAL XTRACEIL mạ kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	156.000		
5	Trần chìm BORAL, khung PROCEIL - Khung BORAL PROCEIL mạ nhôm kẽm 0.43 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	159.000		
6	Trần chìm BORAL, khung SupraCEIL - Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	185.000		
7	Trần chìm BORAL, hệ khung XtraFLEX - Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0.60 mm - Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	160.000		
8	Trần chìm BORAL, hệ khung PROFLEX - Thanh chính PROFLEX loại xương cá dày 0.80 mm - Thanh phụ PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	170.000		
9	Vách thạch cao Boral 2 mặt, khung SupraWall 76/78 mạ nhôm kẽm - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0.5 mm, khoảng cách 610 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL StandardCore dày 12.5 mm	m2	255.000		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường (giá vật tư bao gồm nhân công lắp dựng)					
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660) - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220) - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610) - Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000)	m ²	186.191		
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660) - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220) - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610) - Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000)	m ²	199.885		
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLineLinePlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	172.509	ASTM C635-07; ASTM C645-11A; TCVN 8256:2009; TCVN 8257:2009	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường Địa chỉ 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM ĐT: 083.7761 888 - 7763 888
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLineLinePlus, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	186.203		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	166.300		
6	Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m ²	178.000		
7	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	169.261		
8	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	186.250		
9	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	173.241		
10	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	193.402		
11	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	163.186		
12	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m ²	177.643		
13	Vách ngăn tường V-WALL 75/76, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc chuẩn 12,5mm mỗi mặt 1 lớp - Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) - Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)	m ²	416.986		
	Công ty TNHH - TM -DV Lê Trần (Vật tư + nhân công)				
1	Trần nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm. Thanh chính CeilTEK Ultra (3660x24x38mm), thanh phụ dài CeilTEK Ultra (1220x24x25mm), thanh phụ ngắn CeilTEK Ultra (610x24x25mm), thanh góc CeilTEK Ultra (3660x21x21mm)	m ²	203.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm. Thanh chính CeilTEK Pro (3660x24x38mm), thanh phụ dài CeilTEK Pro (1220x24x25mm), thanh phụ ngắn CeilTEK Pro (610x24x25mm), thanh góc CeilTEK Pro (3660x21x21mm)	m ²	198.000	Tiêu chuẩn: ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/C635M/C645	Công ty TNHH - TM - DV Lê Trần. ĐC: 25 Trần Bình Trọng, P1, Q5, TP. HCM ĐT: 083. 38382682
3	Trần chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45mm), thanh phụ MacroTEK S450 (400x35x14x0,45mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	208.000		
4	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8mm), thanh phụ MacroTEK Ultra 500 (400x37x15x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	253.000		
5	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8mm), thanh phụ MacroTEK S500 (400x35x14x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m ²	238.000		
6	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm. Thanh chính ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6mm), thanh phụ MacroTEK S400 (400x35x14x0,41mm), thanh góc MacroTEK W300 (21x21x400x0,32mm)	m ²	218.000		
7	Hệ vách ngăn Lê Trần WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm lắp hai bên. Thanh đứng WallTEK_S64 cách khoảng 610mm liên kết thanh ngang WallTEK_T66	m ²	333.000		
A	Trần hộp kim nhôm - lam chắn nắng			Giá lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Trung Huy. ĐC: Phường Phú Khương, TP. Bến Tre ĐT: 02753 553554 - 0903 377466
	Cty TNHH Đầu tư & Phát triển Trung Huy				
1	Trần nhôm PACSIO CLIP-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (Tấm trần: Clip-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc treo 2 chiếc, nối 0.4 chiếc				
	Độ dày 0,6mm	m ²	493.636		
	Độ dày 0,7mm	m ²	544.545		
	Độ dày 0,8mm	m ²	594.545		
2	Trần nhôm PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Shaped) (Tấm trần: Lay-in 600x600mm, đục lỗ D18 (T-Shaped); Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Shaped 3600mm: 0.2m, T-Shaped 1200mm: 1.4m, T-Shaped 600mm: 1.35m				
	Độ dày 0,6mm		476.364		
	Độ dày 0,7mm		514.545		
	Độ dày 0,8mm		564.545		
3	Trần nhôm PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Black) (Tấm trần: Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Black 3000mm: 1.62m, T-Black 600mm: 1.62mm, móc 2 chiếc, nối 0.5 chiếc				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Độ dày 0,6mm		569.091		
	Độ dày 0,7mm		606.364		
	Độ dày 0,8mm		657.273		
4	Trần nhôm PACSIO C300 - SHAPED, phụ kiện tiêu chuẩn (Tấm trần: C300-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: Bản rộng 300mm, chiều dài theo yêu cầu; Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m ²)				
	Độ dày 0,8mm		695.455		
	Độ dày 0,9mm		770.909		
5	Lam chắn nắng PACSIO 85C - SUN LOUVER (Lam chắn nắng: 85C - Sun Louver làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano; Quy cách: Bản rộng 85mm, chiều dài theo yêu cầu; Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m ²)				
	Độ dày 0,6mm		606.364		
6	Lam chắn nắng PACSIO hình lá liễu 150-SL / 170-SL (Lam chắn nắng: Làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn; Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063; Quy cách: 150x24.5x1.4mm & 170x23x1.3mm)				
	Độ dày 1,4mm		380.000		
	Độ dày 1,3mm		405.455		
7	Lam chắn nắng PACSIO hình thoi AEROFOIL-150/200 (Lam chắn nắng: Làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn; Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063; Quy cách: 150x24x1.2mm & 200x25x1.5mm)				
	Độ dày 1,2mm		380.000		
	Độ dày 1,5mm		487.273		
XVII	CỬA CÁC LOẠI				
A	Cửa sắt, cửa kính, cửa cuốn, phụ kiện				
1	Cửa đi sắt kính (khung bao thép V5, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)	m ²	1.250.000		
2	Cửa đi sắt kính (khung bao thép V4, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)	m ²	1.170.000		
3	Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V5, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly)	m ²	1.150.000		
4	Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V4, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rồng, kính 5ly)	m ²	1.090.000		
5	Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V5, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)	m ²	1.250.000		
6	Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V4, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)	m ²	1.200.000		
7	Cửa sắt kéo có lá	m ²	1.050.000		
8	Cửa sắt kéo không lá	m ²	950.000		
9	Cửa sắt kéo Đài Loan có lá	m ²	1.150.000		
10	Cửa sắt kéo Đài Loan không lá	m ²	1.050.000		
11	Cửa đi kính 10 ly trắng, bản lề sàn	m ²	1.750.000		

Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt

Công ty TNHH Nhôm - Inox - Sắt Lê Hiệp Thành, số 82 đường Lê Lợi - P6- TP. Sóc Trăng

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
12	Cửa cuốn Ausdoor (chưa có motor)	m ²	950.000		
13	Motor A-RGP-2	bộ	7.500.000		
13	Cửa cuốn Đài Loan (chưa có motor)	m ²	750.000		
14	Motor + bộ điều khiển cửa cuốn (cửa Đài Loan)	bộ	4.500.000		
B	Cửa nhôm kính				
1	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 70	m ²	1.250.000		
2	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 70	m ²	1.050.000		
3	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.750.000		
4	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.350.000		
5	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 100	m ²	1.950.000		
6	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 100	m ²	1.550.000		
7	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	2.150.000		
8	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m ²	1.650.000		
9	Vách kính khung nhôm (chân lam nhôm, bên trên kính 5ly)	m ²	950.000		
10	Cửa cuốn AUSTDOOR khe thoáng A49I (chưa có motor)	m ²	1.850.000		
11	Motor AK500A	m ²	6.500.000		
12	Cửa đi nhựa BULEX kính 5 ly	m ²	2.750.000		
13	Cửa sổ nhựa BULEX kính 5 ly	m ²	2.450.000		
C	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EUROWINDOW				
1	Hộp kính 6,38-11-5, kính trắng an toàn Việt - Nhật 5mm	m ²	1.672.145		
2	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, KT: 1000*1000	m ²	2.527.224		
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow, KT: 1400*1400	m ²	3.804.045		
4	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:1400*1400	m ²	5.837.645		
5	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:1400*1400	m ²	5.746.705		
6	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:600*1400	m ²	5.575.720		
7	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT:600*1400	m ²	6.202.254		
8	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 900*2200	m ²	6.391.563		
9	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1400*2200	m ²	7.016.797		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
10	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1400*2200	m ²	7.718.150	QCVN 16:2014/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	CN Cty Cổ Phần EURO WINDOW ĐT: 0283.8248124, 0988 763222
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1600*2200	m ²	5.047.298		
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 900*2200	m ²	7.343.060		
D	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIAWINDOW				
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1000*100	m ²	1.771.551		
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow, KT: 1400*1400	m ²	2.656.139		
3	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Eurowindo, KT:1400*1400	m ²	3.415.931		
4	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Eurowindo, KT:1400*1400	m ²	3.145.496		
5	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindo, KT:600*1400	m ²	3.464.522		
6	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindo, KT:600*1400	m ²	3.844.500		
7	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 900*2200	m ²	3.531.750		
8	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1400*2200	m ²	3.662.256		
9	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chìa, bản lề, KT: 1400*2200	m ²	3.841.360		
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Eurowindo, ổ khóa 2 đầu chìa, KT: 1600*2200	m ²	2.677.381		
11	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện: cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chìa, bản lề, KT: 900*2200	m ²	3.755.933		
H	Cửa đi, cửa sổ, vách ngăn Tilawindow				
	Sản phẩm nhựa TILAwindow				
1	Vách kính, kính trắng 5mm, KT: 1mx1m	m ²	1.590.909		
2	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa bán nguyệt. KT: 1,4mx1,4m	m ²	1.863.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 1,4mx1,4m	m ²	2.418.182	TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt trong nội ô tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH xây dựng & dịch vụ TILA ĐT: 0292.3838671
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 0,6mx1,4m	m ²	2.900.000		
5	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D. KT: 0,9mx2,2m	m ²	2.800.000		
6	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D. KT: 1,4mx2,2m	m ²	3.127.273		
7	Cửa đi 1 lùa 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi. KT: 1,6mx2,2m	m ²	2.200.000		
Sản phẩm nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa					
1	Vách kính	m ²	700.000		
2	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 1000, bản lề lá Inox 304)	m ²	1.563.636	TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải, ĐC: phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM ĐT: 0285 4256843 - 0918 535856
3	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m ²	1.081.818		
4	Cửa sổ lùa 2 cánh (hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt)	m ²	890.909		
5	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m ²)	m ²	1.690.909		
H	Cửa nhựa uPVC lõi thép - Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải				
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee				
1	Vách kính cố định KT: 1mx1.5m	m ²	1.172.727		
2	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	1.677.273		
3	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	1.677.273		
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	2.159.091		
5	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	2.186.364		
6	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	1.995.455		
7	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m	m ²	1.890.909		
8	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m	m ²	2.590.909		
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	2.513.636		
10	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m	m ²	2.877.273		
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU				
1	Vách kính cố định KT: 1mx1.5m	m ²	1.572.727		
2	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	2.754.545		
3	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	2.518.182		
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m ²	4.013.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m ²	3.918.182		
6	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	3.431.818		
7	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m	m ²	2.959.091		
8	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m	m ²	5.072.727		
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m ²	5.150.000		
10	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m	m ²	6.354.545		
XVIII	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC			Hàng giao tại Cty CP bê tông 620 Châu Thới gồm chi phí cầu xuống xả lan tại cảng Bình Minh, Vĩnh Long	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng Trăng ĐT: 079 2211023
	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng				
A	Dầm BTCT dự ứng lực				
1	Dầm BTCT dự ứng lực I 650 (H-8)	Mét	790.000		
2	Dầm BTCT dự ứng lực I 500 (H-8)	Mét	555.000		
3	Dầm BTCT dự ứng lực I 400 (H-8)	Mét	500.000		
4	Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (H-8)	Mét	382.000		
5	Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (2,8T)	Mét	373.000		
B	Gối cao su				
1	Gối cao su 250x150x25mm	cái	220.000		
2	Gối cao su 300x150x25mm	cái	250.000		
3	Gối cao su 350x150x25mm	cái	300.000		
	Cty Cổ phần Duy Giang			TCVN 9114:2012 (Giá giao hàng tại Xưởng Hậu Giang, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; đã bao gồm chi phí bốc dỡ lên phương tiện vận chuyển tại Xưởng)	Cty Cổ phần Duy Giang, ĐC: phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499
A	Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn				
1	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	Mét	381.818		
2	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	Mét	500.000		
3	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (H8) L = 15m	Mét	554.545		
4	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (H8) L = 18m	Mét	790.000		
5	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	Mét	1.045.455		
6	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	Mét	1.127.273		
7	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (50%HL93) L = 15m	Mét	1.209.091		
8	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (50%HL93) L = 18m	Mét	1.345.455		
9	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	Mét	1.018.182		
10	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	Mét	1.100.000		
11	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (65%HL93) L = 15m	Mét	1.181.818		
12	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (65%HL93) L = 18m	Mét	1.318.182		
B	Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93				
1	Dầm BTCT DƯỠ T.12.5m cải tiến	dầm	15.909.091		
2	Dầm BTCT DƯỠ T.18.6m cải tiến	dầm	30.909.091		
3	Dầm BTCT DƯỠ I.12.5m mới	dầm	20.000.000		
4	Dầm BTCT DƯỠ I.18.6m mới	dầm	37.272.727		
5	Dầm BTCT DƯỠ I.24.54m	dầm	60.909.091		
6	Dầm BTCT DƯỠ I.33m	dầm	109.090.909		
C	Phụ kiện cao su				
1	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	90.909		
2	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	100.000		
3	Gối cao su 300x150x25 mm	cái	109.091		
4	Gối cao su 350x150x25 mm	cái	118.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái	127.273		
6	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái	136.364		
7	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái	163.636		
8	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	200.000		
9	Gối cao su 200x300x50 mm cốt bản thép	cái	272.727		
10	Gối cao su 300x400x50 mm cốt bản thép	cái	500.000		
11	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái	654.545		
12	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái	654.545		
13	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	Mét	1.090.909		
XIX	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG			TCVN 8819:2011, thành phần đá theo TCVN 9504:2012 (Giá tại trạm trộn, đặt tại đường Điện Biên Phủ, P8, TPST)	Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco); ĐC: Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
	Cty CP Xuất nhập khẩu & XD công trình (Tranimexco)				
1	Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	1.575.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	1.565.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.540.000	TCVN 8819:2011 & TCVN 8820:2011; cường độ đá gốc >80Mpa (Giá tại trạm trộn, đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TPST)	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. ĐT:02993 619556 - 0943 727706
	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu				
1	Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	1.548.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	1.553.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.513.000	Giá giao hàng trên địa bàn TPST	Cty CP Carbon Việt Nam, ĐT: 043 7958528
4	Bê tông nhựa nguội	Tấn	1.588.000		
XX	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT			Giá giao hàng trên địa bàn TPST	Cty CP Carbon Việt Nam, ĐT: 043 7958528
1	Vật liệu Carboncor Asphalt	tấn	3.790.000		
XXI	NHỰA ĐƯỜNG				
A	NHỰA ĐƯỜNG SHELL SINGAPORE 60/70			TCVN 7493:2005 Hàng được giao tại Thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH TM - SX & DV Tín Thịnh ĐT: 0903 940588 - 028 62678195
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	Tấn	14.181.818		
B	NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX			Hàng được giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 02992 211023 - 0977 988029
1	Nhựa Petrolimex 60/70 (190kg/207kg/phuy)	Tấn	13.200.000		
XXII	ĐIỆN NGOẠI VI				
	Cty Cổ phần BTLT An Giang				
A	CỘT ĐIỆN BTLT				
A.1	Cty Cổ phần BTLT An Giang				
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5				
1	Trụ BTLT 22-PC-1300	Trụ	22.120.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-1300	Trụ	18.910.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-1100	Trụ	17.700.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-1100	Trụ	15.130.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-920	Trụ	13.920.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-1100	Trụ	13.120.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-920	Trụ	12.280.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	Trụ BTLT 14-PC-900	Trụ	5.790.000	Giá giao hàng trên địa bàn TPST	Cty Cổ phần BTLT An Giang, ĐT: 0918 494901
9	Trụ BTLT 14-PC-650	Trụ	5.300.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-540	Trụ	3.630.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-350	Trụ	3.390.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-520	Trụ	3.170.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-350	Trụ	2.860.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-300	Trụ	1.850.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-200	Trụ	1.780.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-300	Trụ	1.620.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-200	Trụ	1.520.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-200	Trụ	1.360.000		
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=2				
1	Trụ BTLT 22-PC-1300	Trụ	26.370.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-1300	Trụ	23.890.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-1100	Trụ	22.680.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-1100	Trụ	18.980.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-920	Trụ	18.370.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-1100	Trụ	16.970.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-920	Trụ	16.370.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-900	Trụ	7.920.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-650	Trụ	6.120.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-540	Trụ	4.760.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-350	Trụ	3.870.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-520	Trụ	3.740.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-350	Trụ	2.940.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-300	Trụ	2.160.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-200	Trụ	1.950.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-300	Trụ	1.950.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-200	Trụ	1.690.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-200	Trụ	1.550.000		
A.2	Cty Điện lực Sóc Trăng				Cty Điện lực Sóc Trăng
1	Trụ BTLT 6,5m 230 kgf NM-TĐ	Trụ	1.581.000		
2	Trụ BTLT DUL 7,5m 300 kgf-TĐ	Trụ	1.948.200		
3	Trụ BTLT DUL 8,5m 300 kgf-TĐ	Trụ	2.142.000		
4	Trụ BTLT DUL 12m 720 kgf-TĐ	Trụ	5.763.000		
5	Trụ BTLT DUL 14m 1100kgf-TĐ	Trụ	9.129.000		
6	Trụ BTLT DUL 16m 1000kgf-TĐ	Trụ	17.309.400		
7	Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ	Trụ	19.318.800		
8	Trụ BTLT DUL 20m 1300kgf-TĐ	Trụ	24.265.800		
	Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam				
A	Trụ đèn chiếu sáng Slighting				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Chiếc	2.645.400		
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	2.890.000		
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	3.354.000		
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc	3.804.000		
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	4.139.000		
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	4.560.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	5.061.000	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải có thể vào được	Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam; ĐC: P25, Q. Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 02873 000650 - 0983 435278
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	5.435.000		
9	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc	12.536.000		
10	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc	2.554.000		
11	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc	3.000.000		
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc	3.329.000		
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc	4.220.000		
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc	4.968.400		
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc	5.120.000		
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Chiếc	5.830.000		
17	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	980.500		
18	Cần đèn CD-02; CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1.048.200		
19	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1.820.300		
20	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	2.054.300		
21	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc	9.660.000		
22	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc	10.360.000		
23	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc	10.080.000		
24	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc	10.780.000		
25	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc	11.340.000		
26	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc	10.500.000		
27	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc	11.200.000		
28	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc	11.620.000		
29	Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc	14.825.600		
30	Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc	21.022.300		
31	Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc	31.161.200		
B	Trụ trang trí sân vườn Slighting				
1	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc	6.724.995		
2	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân	Chiếc	3.777.897		
3	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Chiếc	8.520.000		
4	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc	5.455.400		
5	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc	1.423.000		
6	Chùm CH08-4	Chiếc	1.666.667		
7	Chùm CH09-1	Chiếc	2.166.667		
8	Chùm CH09-2	Chiếc	3.583.333		
9	Chùm CH11-4	Chiếc	2.816.667		
10	Chùm CH12-4	Chiếc	2.416.667		
11	Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc	266.667		
12	Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc	500.000		
C	Đèn cao áp Slighting				
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Chiếc	1.969.231		
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc	2.230.769		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Chiếc	3.000.000	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam; ĐC: P25, Q. Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 02873 000650 - 0983 435278
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc	2.615.385		
5	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc	2.769.231		
6	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc	3.307.692		
7	Đèn 80W Compact - SLI-S12	Chiếc	1.146.154		
8	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc	1.407.692		
9	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12	Chiếc	1.584.615		
10	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S12	Chiếc	2.076.923		
11	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc	2.307.692		
12	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc	2.461.538		
13	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc	3.000.000		
14	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc	3.153.846		
15	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc	3.615.385		
16	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc	4.307.692		
D	Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting (IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp)				
1	Đèn LED SLI-SL7-50w	Chiếc	8.988.000		
2	Đèn LED SLI-SL7-80w	Chiếc	9.976.000		
3	Đèn LED SLI-SL7-120w	Chiếc	11.050.000		
4	Đèn LED SLI-SL7-150w	Chiếc	12.886.000		
5	Đèn LED SLI-SL17-100w	Chiếc	7.800.000		
6	Đèn LED SLI-SL17-160w	Chiếc	9.980.000		
7	Đèn LED SLI-SL17-170w	Chiếc	12.950.000		
8	Đèn LED SLI-SL10-50w	Chiếc	5.450.000		
9	Đèn LED SLI-SL10-75w	Chiếc	6.470.000		
10	Đèn LED SLI-SL10-100w	Chiếc	7.120.000		
11	Đèn LED SLI-SL10-125w	Chiếc	8.760.000		
12	Đèn LED SLI-SL10-150w	Chiếc	9.760.000		
13	Đèn LED SLI-FL6-50w	Chiếc	7.456.000		
14	Đèn LED SLI-FL6-100w	Chiếc	9.480.000		
15	Đèn LED SLI-FL6-150w	Chiếc	12.160.000		
16	Đèn LED SLI-FL6-200w	Chiếc	12.990.000		
17	Đèn LED SLI-FL6-245w	Chiếc	17.896.000		
18	Đèn LED SLI-FL6-300w	Chiếc	18.070.000		
	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát				
A	Đèn led chiếu sáng công cộng				
1	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	3.975.000		
2	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	4.425.000		
3	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	5.625.000		
4	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	8.250.000		
5	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	8.400.000		
6	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	8.700.000		
7	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.600.000		
8	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.750.000		
9	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.900.000		
10	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.250.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
11	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.400.000	TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2:2009 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được)	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát; ĐC: P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02873 7240818, 02743 739588, 0962 955147
12	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	12.750.000		
13	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.250.000		
14	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.400.000		
15	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	28.340.000		
16	Đèn pha Led Nikkon 100W 4000K/5000K	bộ	10.335.000		
17	Đèn pha Led Nikkon 150W 4000K/5000K	bộ	11.635.000		
18	Đèn pha Led Nikkon 200W 4000K/5000K	bộ	12.935.000		
19	Đèn pha Led Nikkon 250W 4000K/5000K	bộ	16.250.000		
20	Đèn pha Led Nikkon 300W 4000K/5300K	bộ	17.550.000		
B	Đèn cao áp				
1	Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	2.625.000		
2	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	3.150.000		
3	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	3.450.000		
4	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	4.425.000		
5	Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	2.475.000		
6	Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	2.625.000		
7	Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	13.800.000		
8	Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	19.500.000		
C	Đèn tín hiệu giao thông				
1	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000		
2	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000		
3	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000		
4	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000		
5	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000		
6	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000		
7	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000		
8	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000		
9	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000		
10	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000		
11	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000		
D	Đèn năng lượng mặt trời			Cty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	
1	Đèn led năng lượng mặt trời RA 365 30W 5700K	bộ	9.750.000		
2	Đèn led năng lượng mặt trời RA 365 40W 5700K	bộ	11.570.000		
3	Đèn led năng lượng mặt trời RA 365 50W 5700K	bộ	13.560.000		
4	Đèn led năng lượng mặt trời RA 365 60W 5700K	bộ	14.950.000		
5	Đèn led năng lượng mặt trời RA 365 80W 5700K	bộ	18.850.000		
1	Đèn đường HELIOS 190W H2 190740 22K96L650 - 6A1 P50-GR	bộ	12.760.000		
2	Đèn đường HELIOS 205W H2 205740 24K96L700 - 6A1 P50-GR	bộ	13.620.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Đèn đường HELIOS 220W H2 220740 26K112L650 - 7A1 P50-GR	bộ	15.900.000	Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, nơi xe tải vào được	Cty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang; ĐC: P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM; ĐT: 1900 1257 - 0918 943933
4	Đèn đường HELIOS 240W H2 240740 28K112L650 - 7A1 P50-GR	bộ	16.400.000		
5	Đèn đường HELIOS 250W H2 250740 30K112L700 - 7A1 P50-GR	bộ	16.900.000		
7	Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)	bộ	1.200.000		
8	Đèn ngõ xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)	bộ	1.600.000		
9	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x3W HELPER 06 - 3000	bộ	690.000		
10	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x5W HELPER 10 - 3000	bộ	730.000		
11	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x7W HELPER 14 - 3000	bộ	790.000		
12	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x3W HELPER 06 - 3000	bộ	690.000		
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.182		
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	73.636		
15	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 50DL	cái	1.390.000		
16	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 100DL	cái	3.280.000		
17	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 150DL	cái	4.290.000		
18	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 200DL	cái	5.250.000		
19	Bộ đèn LED Downlight STAR 1-03830 (3W, 3000K) IP20	bộ	120.000		
20	Bộ đèn LED Downlight STAR 1-05380 (5W, 3000K) IP20	bộ	130.000		
21	Bộ đèn LED Downlight STAR 2-07830 (7W, 3000K) IP20	bộ	160.000		
22	Bộ đèn LED Downlight STAR 3-09830 (9W, 3000K) IP20	bộ	240.000		
23	Bộ đèn LED Downlight STAR 4-12830 (12W, 3000K) IP20	bộ	250.000		
24	Bộ đèn LED Downlight STAR 5-15830 (15W, 3000K) IP20	bộ	330.000		
25	Bộ đèn LED Downlight STAR 6-18830 (18W, 3000K) IP20	bộ	380.000		
26	Bộ đèn LED Downlight STAR 7-24830 (24W, 3000K) IP20	bộ	450.000		
XXIII	VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT			(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được)	Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, P9, Q. Phú Nhuận, TPHCM ĐT:
	Cty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát				
A	Vải địa kỹ thuật Polyfelt (Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục)				
1	Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m) 4x250m	m ²	16.700		
2	Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m) 4x225m	m ²	18.700		
3	Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m) 4x200m	m ²	20.800		
4	Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m) 4x175m	m ²	22.000		
5	Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m) 4x135m	m ²	28.500		
6	Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m) 4x125m	m ²	31.200		
7	Polyfelt TS 70 (24,0 KN/m) 4x100m	m ²	37.700		
9	Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m) 4x90m	m ²	42.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	RỌ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P8(8X10) CM				
1	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²	47.000		0283.9970979- 9970980 - 0988 001020
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²	52.000		
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²	61.000		
C	RỌ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P10(10X12) CM				
1	Dây đan 2,3/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m ²	44.000		
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m ²	47.000		
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m ²	55.000		
	Cty TNHH Phát triển kỹ thuật & VLXD Đại Viễn				
A	Vải địa kỹ thuật không dệt				
1	HD15C (4x250m)	m ²	9.545	(Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng)	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn; ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM ĐT: 0283 8103080 - 0906 979196
2	HD19C (4x250m)	m ²	10.455		
3	HD24C (4x225m)	m ²	11.364		
4	HD28C (4x175m)	m ²	13.455		
5	HD30C (4x175m)	m ²	14.818		
6	HD38C (4x150m)	m ²	18.636		
7	HD44C (4x150m)	m ²	20.455		
8	HD50C (4x100m)	m ²	23.636		
9	HD60C (4x90m)	m ²	29.091		
10	HD78C (4x60m)	m ²	36.545		
11	HD90C (4x60m)	m ²	44.273		
12	HD110C (4x45m)	m ²	50.909		
13	HD120C (4x45m)	m ²	57.273		
B	Bao bì sinh thái				
1	Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x120, bao gồm cả phụ kiện)	bao	63.636		
2	Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x100, bao gồm cả phụ kiện)	bao	60.000		
	Cty TNHH Thương mại & Sản xuất Hiệp Hưng				
A	Lưới địa kỹ thuật một trục (màu đen)				
1	Lưới địa kỹ thuật một trục 45 KN, khổ 1x50m	m ²	98.500	(Giá tại kho của công ty)	Cty TNHH TM & SX Hiệp Hưng; ĐC: P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TPHCM ĐT: 0283 6200652 -0908 112085
2	Lưới địa kỹ thuật một trục 60 KN, khổ 1x50m	m ²	131.000		
3	Lưới địa kỹ thuật một trục 90 KN, khổ 1x50m	m ²	214.000		
4	Lưới địa kỹ thuật một trục 120 KN, khổ 1x50m	m ²	229.000		
B	Lưới địa kỹ thuật hai trục (màu đen)				
1	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (15KN x 15KN), khổ 4x50m	m ²	57.000		
2	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (20KN x 20KN), khổ 4x50m	m ²	62.500		
3	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (25KN x 25KN), khổ 4x50m	m ²	71.000		
4	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (30KN x 30KN), khổ 4x50m	m ²	85.500		
XXIV	TẮM NGĂN NƯỚC, MÀNG CHỐNG THẨM. KHE CO GIẢN...				
A	Cty CP TM & XD Nhật Quang				
1	Vải địa kỹ thuật PP25 Fabric No.2 (K>=25KN/m)	m ²	15.455	(Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty CP TM & XD Nhật Quang ĐC: phường Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội. ĐT: 0435 402012
2	Tấm ngăn nước PVC V200 (GPS)	m	176.400		
3	Tấm ngăn nước PVC V20(SIKA)	m	211.140		
4	Tấm ngăn nước PVC O20(SIKA)	m	311.400		
5	Chất trám kín Polysulhide - Sikaflex construction AP	m	212.400		
6	Vmat - latex HC	lit	68.400		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	Cty TNHH GPS Việt Nam			Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng	Cty TNHH GPS Việt Nam, ĐC: huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội, ĐT: 0243 6614999
1	Chất trám khe: Keo GPS sealant 889	lít	237.967		
2	Màng chống thấm: Water proofing membrance	m ²	395.000		
3	Màng lóng phủ tương chống thấm: membrane	kg	52.000		
4	Băng cản nước PVC loại V250	m	180.000		
5	Băng cản nước PVC loại O250	m	315.000		
6	Xốp chèn khe co giãn Xốp GPS Liller KT 1250x2500x10mm	tám	550.000		
7	Tấm xốp cách nhiệt, loại 30 kg/m3, KT 1200x600x50mm	m ³	2.050.000		
C	Cty TNHH MTV TM XD Đại Bảo Anh			Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng	Cty TNHH MTV TM XD Đại Bảo Anh, ĐC: P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, ĐT: 0932 684614
1	Chất trám khe: Keo Sika sealant 889	lít	242.000		
2	Màng chống thấm: Sika proofing	m ²	405.000		
3	Màng chống thấm: Sika Membrane	kg	55.000		
4	Chất kết dính Sika Anchorfix 3001 (tuyp loại 500mm)	m	506.000		
XXV XI MĂNG RỜI OPC				TC ASTM C150	Cty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash and Cement. ĐT: 02293 864184 - 777027 - 0977 397397
	Cty TNHH Hoàng Sơn				
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 1	tấn	1.863.636		
2	Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 2	tấn	1.909.090		
3	Xi măng rời OPC Hà Tiên type 1	tấn	1.836.363		
4	Xi măng rời OPC Hà Tiên type 2	tấn	1.863.636		
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú				
1	Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 1	tấn	1.909.091		
2	Xi măng rời OPC Nghi Sơn type 2	tấn	1.954.545		
3	Xi măng rời OPC Hà Tiên type 1	tấn	1.881.818		
4	Xi măng rời OPC Hà Tiên type 2	tấn	1.909.090		
	Cty CP ĐT & XD Lê Thanh			TC ASTM C150 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty CP ĐT & XD Lê Thanh. ĐC: phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963.835168
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	Xi măng OPC Nghi Sơn type 1	tấn	1.870.000		
2	Xi măng OPC Nghi Sơn type 2	tấn	1.915.000		
3	Xi măng OPC Hà Tiên type 1	tấn	1.845.000		
4	Xi măng OPC Hà Tiên type 2	tấn	1.880.000		
	Cty Cổ phần Phát triển Sài Gòn (SDC)			TCVN 7711:2007; QCVN 16:2017/BXD (giá bán tại các công trình tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được)	Cty CP PT Sài Gòn. ĐC: phường 25, Quận Bình Thạnh THCM, ĐT: 0283 7325363
1	Xi măng poocăng hỗn hợp bền Sunfat	bao	86.364		
2	Xi măng poocăng hỗn hợp bền Sunfat	tấn	1.727.273		
XXVI	PHỤ GIA			Giá giao hàng trên địa bàn xã Long Đức, huyện Long	Cty CP hóa phẩm XD VITEC; ĐC: Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm,
A	Cty Cổ phần hóa phẩm xây dựng VITEC				
	VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT GÓC XIMĂNG				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	VITEC - GROUT (bao 25kg)	kg	9.500	Phú, tỉnh Sóc Trăng	TP. Hà Nội, ĐT: 0243 2000457 - 0985 982271
2	VITEC - GROUT HS(bao 25kg)	kg	11.000		
B	Cty Cổ phần BIFI			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 8826:2011, Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Cty Cổ phần BIFI, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, ĐT: 043 7755312 - 0948 991548
	PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG				
1	Bifi - Grout (vữa chèn không co dãn cho Mac $\geq$ 60 Mpa, bao 25kg)	kg	9.500		
2	Bifi - Grout80 (vữa chèn không co dãn cho Mac $\geq$ 80 Mpa, bao 25kg)	kg	11.500		
3	Bifi - HV252 (phụ gia siêu dẻo cao cấp duy trì độ sụt dài lâu, 200 lít/phuy)	Lít	21.000		
4	Bifi - HV777 (phụ gia siêu dẻo cao cấp cho bê tông đúc sẵn, 200 lít/phuy)	kg	45.000		
C	Cty TNHH XD SX và TM Hưng Bình			ASTM C494-10 ; ASTM C114-10 (Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH XD & TM Hưng Bình, P17, Q. Gò Vấp, TPHCM, ĐT: 0838 958367 - 0919 394884 - 0903 951248
1	MasterGleniumSKY 8761 (Gọi tắt là BASF 8761) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC	lít	23.500		
2	MasterGleniumSKY 8713 (Gọi tắt là BASF 8713) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC	lít	35.500		
D	Cty CP dịch vụ GTGT Miền Nam			ASTM C494-10; ASTM C114-10 (Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng)	Cty CP DV GTGT Miền Nam, P6, Q. Gò Vấp, TPHCM, ĐT: 0838 950725 - 0938 806888 - 0908 024068
1	MasterGleniumSKY 8761 (Gọi tắt là BASF 8761) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC	lít	24.000		
2	MasterGleniumSKY 8713 (Gọi tắt là BASF 8713) Phụ gia siêu dẻo với công nghệ SureTEC	lít	36.000		
XXVII	CÁP DỰ ỨNG LỰC			TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng)	Cty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát, ĐC: xã Mai Sơn, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, ĐT: 02293 839555
A	Cty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát				
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.000.000		
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.000.000		
B	Cty CP cơ khí đầu tư & kinh doanh thép Nhân Lực			TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty CP đầu tư và kinh doanh thép Nhân Lực, ĐC:
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.100.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.100.000	(trang)	phường Mỹ Phước, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, ĐT: 0511 3940315
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú			TC ASTM	
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.200.000	A416 (giá giao hàng trên địa	
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.200.000	bàn huyện Long Phú)	
C	Cty TNHH ĐT TM Phong Hải			TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH ĐT TM Phong Hải, ĐC: phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, ĐT: 043 5539616
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.200.000		
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.200.000		
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú			TC ASTM	Cty TNHH SX & TM thép Bắc Việt, ĐC: phường Tân Thành, quận Tân Phú, TPHCM, ĐT: 083 8121200
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.300.000	A416 (giá giao hàng trên địa	
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.300.000	bàn huyện Long Phú)	
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú				
D	Cty TNHH SX & TM thép Bắc Việt			TC ASTM A416 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH SX & TM thép Bắc Việt, ĐC: phường Tân Thành, quận Tân Phú, TPHCM, ĐT: 083 8121200
	Cung cấp trên địa bàn TP. Sóc Trăng				
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.100.000		
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.100.000		
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú			TC ASTM	Cty Cổ phần Đầu tư xây lắp VLXD Đông Anh; ĐC: huyện Đông Anh, TP. Hà nội, ĐT: 043 8832378 - 0903 477555
1	Cáp dự ứng lực 15,24mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.200.000	A416 (giá giao hàng trên địa	
2	Cáp dự ứng lực 12,7mm. Tào 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùn thấp	tấn	26.200.000	bàn huyện Long Phú)	
	Cung cấp trên địa bàn huyện Long Phú				
XXVIII	TẤM SÀN THÉP			TC ASTM A653M (giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH kết cấu thép Đầu tư & XL Thuận Phát
A	Cty CP Đầu tư xây lắp VLXD Đông Anh				
1	Tấm sàn thép mạ cao cấp DA.DECK 75H600 (rộng 0,6m, dài 1m, dày 1,68mm G90(Z275) Gr40(230N/m2)	m ²	802.728		
2	Tấm sàn thép mạ cao cấp DA.DECK 75H600 (rộng 0,6m, dài 1m, dày 1,27mm(BMT) G90(Z275) Gr50(345N/m2)	m ²	663.830		
3	Tấm sàn thép mạ cao cấp ECO_DEK_H50W1000 (Rộng 1m, dài 1m, dày 1,5mm-G60(Z180) Gr40(230N/m2)	m ²	465.658		
4	Bộ đỉnh hàn chống cắt, vòng gôm D16*L80 SS400 (D16 dài 0,8m)	Bộ	24.800		
5	Tấm chặn sóng dương DA.DECK 75H600 rộng 0.07m, dài 1m dày 0.45mm - G60	tám	38.200		
B	Cty TNHH kết cấu thép Đầu tư & XL Thuận Phát			(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH kết cấu thép Đầu tư & XL Thuận Phát; ĐC: Quận Đống Đa, TP. Hà nội, ĐT: 043 5622417 - 0913 241480
1	Tấm sàn Deck Plate W1000 (Rộng 1m, dày 1,5mm/Z275 Fy>=33ksi)	m ²	469.850		
2	Tấm sàn Decking Plate W600 (Rộng 0,6m, dày 1,27mm/Z275 Fy>=33ksi)	m ²	671.200		
3	Tấm sàn Decking Plate W600 (Rộng 0,6m, dày 1,68mm/Z275 Fy>=33ksi)	m ²	852.680		
	Đỉnh hàn D16*135	Bộ	45.600		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
C	Cty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long			(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long; ĐC: huyện Đông Anh, TP. Hà Nội, ĐT: 043 8823365 - 0913 206152
1	Tấm sàn thép Decking (Rộng 0,6m, dày 1,65mm/Z275 $F_y \geq 33\text{ksi}$)	m ²	876.400		
2	Tấm sàn thép Decking (Rộng 0,6m, dày 1,27mm/Z275 $F_y \geq 33\text{ksi}$)	m ²	668.512		
3	Tấm sàn thép Decking (Rộng 1m, dày 1,5mm/Z275 $F_y \geq 33\text{ksi}$)	m ²	472.000		
4	Đinh hàn chống cắt	Bộ	44.200		
XXIX	ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE			TCVN 8699:2011 (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Vonta Việt Nam, ĐC: xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. ĐT: 046 6837304
1	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D25/32 (đường kính trong 25±2, ngoài 32±2, chiều dài cuộn 200-500m)	m	14.700		
2	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D30/40 (đường kính trong 30±2, ngoài 40±2, chiều dài cuộn 200-500m)	m	17.100		
3	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D40/50 (đường kính trong 40±2, ngoài 50±2, chiều dài cuộn 200-500m)	m	24.600		
4	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D50/65 (đường kính trong 50±2.5, ngoài 65±2.5, chiều dài cuộn 100-200m)	m	33.700		
5	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D65/85 (đường kính trong 65±2.5, ngoài 85±2.5, chiều dài cuộn 100-200m)	m	48.800		
6	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D72/93 (đường kính trong 70±2.5, ngoài 90±2.5, chiều dài cuộn 100m)	m	56.200		
7	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D80/105 (đường kính trong 80±3.5, ngoài 105±3.5, chiều dài cuộn 100m)	m	63.500		
8	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D90/110 (đường kính trong 90±3.5, ngoài 110±3.5, chiều dài cuộn 100m)	m	78.700		
9	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D100/130 (đường kính trong 90±4, ngoài 130±4, chiều dài cuộn 100m)	m	89.800		
10	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D125/160 (đường kính trong 125±4, ngoài 160±4, chiều dài cuộn 50m)	m	139.600		
11	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D150/195 (đường kính trong 150±4, ngoài 195±4, chiều dài cuộn 50m)	m	190.600		
12	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D160/210 (đường kính trong 160±4, ngoài 210±4, chiều dài cuộn 50m)	m	224.500		
13	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D175/230 (đường kính trong 175±4, ngoài 230±4, chiều dài cuộn 30-50m)	m	284.200		
14	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D200/260 (đường kính trong 200±4, ngoài 260±4, chiều dài cuộn 30-50m)	m	339.800		
15	Ống nhựa gân xoắn HDPE VTX D250/320 (đường kính trong 250±5, ngoài 320±5, chiều dài cuộn 30-50m)	m	682.600		
XXIX	VÁN ÉP CÓP PHA			Giá giao hàng trên địa bàn huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng	Cty TNHH xây dựng TM & DV Ân Nghĩa, ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM; ĐT: 0903 198912
A	Cty TNHH xây dựng TM & DV Ân Nghĩa				
1	Ván ép công nghiệp 812x133x8,3mm	m	185.000		
2	Ván ép phủ phim loại GS2 KT 1220x2440x17mm	m	517.000		
3	Ván ép phủ phim loại GS2 KT 1220x2440x15mm	m	490.000	Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Cty TNHH VLXD K.U.S; ĐC: P. Phú Thuận, Q7, TPHCM; ĐT: 0283 8722000
4	Ván ép phủ phim loại GS2 KT 1220x2440x12mm	m	420.000		
B	Cty TNHH vật liệu xây dựng K.U.S			Giá cho thuê cừ larsen trên địa bàn huyện Long Phú	Cty TNHH XD Sơn Hải ĐC: phường 13, Q. Tân Bình,
4	Ván ép phủ phim loại có kích thước 1220x2440x18mm	m	500.000		
XXX	GIÁ THUÊ CỪ LARSEN			Giá cho thuê cừ larsen trên địa bàn huyện Long Phú	Cty TNHH XD Sơn Hải ĐC: phường 13, Q. Tân Bình,
A	Cty TNHH xây dựng Sơn Hải				
1	Cừ Larsen loại IV (76,1kg/m), loại ≤12m	tần/tháng	1.020.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Cừ Larsen loại IV (76,1kg/m), loại $\geq 12m$	tấn/tháng	1.050.000	Phủ và TP. Sóc Trăng	TPHCM. ĐT: 083 8425882 - 0915 353559
3	Cừ Larsen loại IV (76,1kg/m), loại $\geq 18m$	tấn/tháng	1.080.000		
B	Cty CP xuất nhập khẩu thép hình Miền Bắc			Giá cho thuê cừ larsen trên địa bàn xã Long Đức, huyện Long Phú và TP. Sóc Trăng	Cty CP XNK thép hình miền Bắc, ĐC: xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng. ĐT: 031 8820567
1	Cừ Larsen loại IV (76,1kg/m), chiều dài $\leq 12m$	tấn/tháng	1.020.000		
2	Cừ Larsen loại IV (76,1kg/m), chiều dài $> 12m$	tấn/tháng	1.050.000		
3	Cừ Larsen loại IV (76,1kg/m), chiều dài $> 18m$	tấn/tháng	1.080.000		
XXXI	GIÁ THUÊ GIÀN GIÁO CHỊU LỰC NIKKEN			Giá cho thuê trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Cty TNHH NIKKEN INTERNATIONAL ASIAN, ĐC: phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. ĐT: 043 7688942 - 083 9390882
A	Cty TNHH Nikken Internationnal Asia				
1	Cột NK18	cái/ngày	1.474		
2	Cột NKS18	cái/ngày	1.755		
3	Cột NKS15	cái/ngày	1.474		
4	Cột NKS12	cái/ngày	1.193		
5	Cột NKS09	cái/ngày	913		
6	Cột NKS06	cái/ngày	772		
7	Chốt liên kết NKJ	cái/ngày	211		
8	Khóa chốt NKJP	cái/ngày	70		
9	Thanh nối trên BC150	cái/ngày	281		
10	Thanh nối dưới BCK	cái/ngày	562		
11	Thanh ngang HL18	cái/ngày	1.334		
12	Thanh ngang HL18C	cái/ngày	1.334		
13	Thanh ngang HL15C	cái/ngày	1.264		
14	Thanh ngang HL12C	cái/ngày	1.123		
15	Thanh ngang HL09C	cái/ngày	983		
16	Thanh ngang HL06C	cái/ngày	842		
17	Thanh ngang HL04C	cái/ngày	772		
18	Thanh chéo NKB0912K	cái/ngày	1.053		
19	Thanh chéo NKB0909K	cái/ngày	983		
20	Thanh chéo NKB0906K	cái/ngày	913		
21	Thanh chéo NKB0612	cái/ngày	983		
22	Thanh chéo NKB0612K	cái/ngày	983		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
23	Thanh chéo NKB0609K	cái/ngày	913		
24	Thanh chéo NKB0606	cái/ngày	772		
25	Thanh chéo NKB0606K	cái/ngày	772		
26	Thanh chéo NKB1839K	cái/ngày	2.317		
27	Thanh chéo NKB1427K	cái/ngày	2.176		
28	Lan can tay vịn NKT18	cái/ngày	983		
29	Giá treo co giãn NKSB61	cái/ngày	1.755		
30	Cầu thang AL4518KN	cái/ngày	9.196		
31	Ván sàn chuyên dụng SKN6UK	cái/ngày	2.036		
32	Ván sàn chuyên dụng SKN4UK	cái/ngày	2.036		
33	Tay vịn cầu thang ALKTN	cái/ngày	3.510		
34	Lan can trên cầu thang SG918K	cái/ngày	2.984		
35	Chân kích trên TSH2N	cái/ngày	1.404		
36	Chân kích dưới A752	cái/ngày	842		
37	Chân kích dưới A752S	cái/ngày	878		
38	Ván sàn NB200K	cái/ngày	1.053		
39	Ván sàn NB400K	cái/ngày	1.755		
40	Gim tường KS400K	cái/ngày	594		
XXXII	CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC			Giá cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH Tấn Tài Lộc, ĐC: phường Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543.616888 - 0908. 014555 - 0938.068979
A	Cty TNHH Tấn Tài Lộc				
	Vật tư - thiết bị phục vụ hàn cắt				
1	Dây cáp hàn Ø 35mm. Hàn Quốc	m	81.400		
2	Dây cáp hàn Ø 50 mm. Hàn Quốc	m	107.800		
3	Dây cáp hàn Ø 70 mm. Hàn Quốc	m	211.200		
4	Que thổi mối hàn 10mm	que	8.500		
5	Que thổi mối hàn 6mm	que	5.200		
6	Que thổi mối hàn 8mm	que	6.600		
7	Dây hàn 1.2mm. HUYNDAI - SF 71	kg	34.100		
8	Dây hàn 1.2mm. HUYNDAI - Supercore 71	kg	44.000		
9	Que hàn 2.5mm. Kim Tín	kg	22.550		
10	Que hàn 3.2mm. Kim Tín	kg	22.000		
11	Que hàn inox 2.5mm. Kim Tín	kg	136.400		
12	Que hàn inox 3.2mm. Kim Tín	kg	134.200		
13	Que hàn LB52-18. 3.2mm	kg	46.200		
14	Que hàn LB52-18. 4.0mm	kg	46.200		
15	Que hàn Tig sắt 2.4mm x 1m. TG-S1N	kg	93.500		
16	Que hàn Tig sắt 2.4mm x 1m. TG-S50	kg	93.500		
17	Thuốc rửa phim (chụp Xquang mối hàn)	kg	78.000		
18	Phim Fuji IX100, IX80, IX50 10x40cm	phim	24.330		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
19	Mỡ phân chì	kg	120.000		
	Vật tư tiêu hao tổng hợp				
1	Bạt xanh 1 lớp. 4mx50m	cuộn	1.100.000		
2	Bạt xanh cam 2 lớp. 4mx50m	cuộn	1.980.000		
3	Cao su non thường	cuộn	3.300		
4	Cao su non Tombo	cuộn	5.500		
	Đá cắt sắt				
1	Đá cắt 100mm. Hải Dương	viên	6.490		
2	Đá cắt 125mm. Hải Dương	viên	10.670		
3	Đá cắt 150mm. Hải Dương	viên	14.740		
4	Đá cắt 180mm. Hải Dương	viên	16.170		
5	Đá cắt 350mm. Hải Dương	viên	35.200		
6	Đá cắt 100mm. Bosch	viên	11.660		
7	Đá cắt 125mm. Bosch	viên	15.950		
8	Đá cắt 150mm. Bosch	viên	22.440		
9	Đá cắt 180mm. Bosch	viên	22.880		
10	Đá cắt 350mm. Bosch	viên	59.400		
	Đá mài sắt				
1	Đá mài 100mm. Hải Dương	viên	6.380		
2	Đá mài 125mm. Hải Dương	viên	10.340		
3	Đá mài 150mm. Hải Dương	viên	13.750		
4	Đá mài 180mm. Hải Dương	viên	17.160		
5	Đá mài 100mm. Bosch	viên	11.880		
6	Đá mài 125mm. Bosch	viên	22.220		
7	Đá mài 150mm. Bosch	viên	30.580		
8	Đá mài 180mm. Bosch	viên	30.580		
	Đá nhám xếp				
1	Đá nhám xếp 100mm. Hải Dương	viên	11.990		
2	Đá nhám xếp 125mm. Hải Dương	viên	22.220		
3	Đá nhám xếp 100mm. Bosch	viên	22.440		
4	Đá nhám xếp 125mm. Bosch	viên	26.950		
5	Đá nhám xếp 100mm. loại thường	viên	14.300		
6	Đá nhám xếp 125mm. loại thường	viên	19.800		
B	Cty Cổ phần Công nghệ & Thiết bị Alpha			Giá cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CPCN & TB Alpha, ĐC: phường Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543.612226
1	Thuốc rửa phim (chụp Xquang mỗi hàn)	kg	80.000		
2	Phim Fuji IX100, IX80, IX50 10x40cm	phim	28.500		
3	Mỡ phân chì	kg	122.000		
C	Cty Cổ TNHH Đầu tư Thương mại XD Long Kiên				
1	Cáp hàn Ø 35mm. Hàn Quốc	m	80.000		
2	Cáp hàn Ø 50 mm. Hàn Quốc	m	105.000		
3	Cáp hàn Ø 70 mm. Hàn Quốc	m	220.000		
4	Que thổi mỗi hàn 10mm	que	6.200		
5	Que thổi mỗi hàn 6mm	que	5.000		
6	Que thổi mỗi hàn 8mm	que	5.600		
7	Dây hàn có thuốc 1.2mm SF 71	kg	36.000		
8	Dây hàn có thuốc 1.2mm Supercore 71	kg	42.500		
9	Que hàn 2.5mm. Kim Tín	kg	22.000		
10	Que hàn 3.2mm. Kim Tín	kg	22.000		
11	Que hàn inox 2.5mm. Kim Tín	kg	135.000		
12	Que hàn inox 3.2mm. Kim Tín	kg	135.000		
13	Que hàn LB52-18. 3.2mm	kg	46.000		
14	Que hàn LB52-18. 4.0mm	kg	46.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
15	Que hàn Tig sắt 2.4mm x 1m. TG-S1N	kg	105.000	Giá cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty ĐT TM XD Long Kiên, ĐC: phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu. ĐT: 0943.882065
16	Que hàn Tig sắt 2.4mm x 1m. TG-S50	kg	105.000		
17	Thuốc rửa phim	kg	140.000		
18	Phim Fuji IX100, IX80, IX50 10x40cm	phim	42.000		
19	Mỡ phân chì	kg	245.000		
1	Bạt xanh 1 lớp. 4mx50m	cuộn	1.230.000		
2	Bạt xanh cam 2 lớp. 4mx50m	cuộn	1.950.000		
3	Cao su non thường	cuộn	3.500		
4	Cao su non Tombo	cuộn	8.000		
1	Đá cắt 100mm. Hải Dương	viên	7.000		
2	Đá cắt 125mm. Hải Dương	viên	11.000		
3	Đá cắt 150mm. Hải Dương	viên	15.000		
4	Đá cắt 180mm. Hải Dương	viên	18.000		
5	Đá cắt 350mm. Hải Dương	viên	44.000		
6	Đá cắt 100mm. Bosch	viên	12.000		
7	Đá cắt 125mm. Bosch	viên	16.000		
8	Đá cắt 150mm. Bosch	viên	22.000		
9	Đá cắt 180mm. Bosch	viên	25.800		
10	Đá cắt 350mm. Bosch	viên	85.000		
1	Đá mài 100mm. Hải Dương	viên	6.000		
2	Đá mài 125mm. Hải Dương	viên	12.000		
3	Đá mài 150mm. Hải Dương	viên	16.000		
4	Đá mài 180mm. Hải Dương	viên	20.000		
5	Đá mài 100mm. Bosch	viên	13.500		
6	Đá mài 125mm. Bosch	viên	21.000		
7	Đá mài 150mm. Bosch	viên	28.800		
8	Đá mài 180mm. Bosch	viên	30.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ					
* THỊ XÃ VINH CHÂU (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Hữu An			Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862.728
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	420.000		
2	Đá 1 x 2 (vững tàu)	m ⁴	380.000		
3	Đá 1x2	m ³	340.000		
4	Đá 4x6	m ³	320.000		
5	Cát vàng	m ³	220.000		
6	Cát đen (cát lấp)	m ³	120.000		
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam			Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861.296
1	Đá 1 x 2 (vững tàu)	m ³	390.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	320.000		
3	Đá 0 x 4	m ³	300.000		
4	Cát vàng	m ³	220.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	140.000		
C	Cửa hàng VLXD Trương Kết			Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862.534
1	Đá 1 x 2	m ³	340.000		
2	Đá 1 x 2 trắng	m ³	390.000		
3	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	310.000		
4	Đá 0 x 4	m ³	310.000		
5	Cát vàng	m ³	200.000		
6	Cát đen (cát lấp)	m ³	140.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Hữu An			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm ĐN	kg	15.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	15.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm ĐN	cây	80.000		
2	Đường kính 12mm ĐN	cây	120.000		
3	Đường kính 14mm ĐN	cây	140.000		
4	Đường kính 16mm ĐN	cây	155.000		
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm MN	kg	16.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm MN	cây	100.000		
2	Đường kính 12mm MN	cây	160.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	212.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	275.000		
5	Đường kính 18mm MN	cây	385.000		
6	Đường kính 20mm MN	cây	480.000		
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam			Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu,
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm ĐN	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	16.000		
3	Đường kính 6mm MN	kg	16.400		
4	Đường kính 8mm MN	kg	16.500		
	Thép cây vằn				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Đường kính 10mm MN	cây	105.000		ĐT: 0299.3861296
2	Đường kính 12mm MN	cây	155.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	220.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	270.000		
B	Cửa hàng VLXD Trương Kết			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	16.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm MN	cây	100.000		
2	Đường kính 12mm MN	cây	159.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	220.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	285.000		
5	Đường kính 18mm MN	cây	360.000		
6	Đường kính 20mm MN	cây	440.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
A	Cửa hàng VLXD Hữu An			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862.728
1	Xi măng Áng Sơn PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
3	Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
B	Cửa hàng VLXD Ba Nam			Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam,ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861.296
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
C	Cửa hàng VLXD Trương Kết			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Kết, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862.534
1	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
* HUYỆN KẾ SÁCH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ CÁT XÂY DỰNG			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m ³	440.000		
2	Cát Vàng	m ³	220.000		
B	Công ty TNHH VLXD Ân Trân			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m ³	410.000		
2	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m ³	380.000		
3	Cát Vàng	m ³	160.000		
II	THÉP XÂY DỰNG			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	106.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	160.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	Công ty TNHH VLXD Ân Trân			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.200		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.200		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	103.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	158.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giừa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
A	Cửa hàng VLXD Thái Hà				
1	Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
A	Công ty TNHH VLXD Ân Trân			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
* HUYỆN MỸ TÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG			Giao hàng trong phạm vi 5km trong khu vực huyện Mỹ Tú	Đc: Đường 940 xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0976998252
A	VLXD Đại Phúc				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m3	420.000		
2	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3	410.000		
3	Đá 1x2 (đen)	m3	350.000		
4	Đá 4x6 (Cô tô)	m3	410.000		
5	Đá 4x6 (đen)	m3	360.000		
6	Cát vàng	m3	180.000		
B	VLXD Hoàng Văn			Giao hàng trong khu vực huyện Mỹ Tú	Đc: Đường QLPH xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993873005
1	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3	435.000		
2	Đá 1x2 (đen)	m3	425.000		
3	Đá 4x6 (Vũng Tàu)	m3	420.000		
4	Đá 4x6 (đen)	m3	400.000		
5	Cát vàng	m3	210.000		
II	THÉP XÂY DỰNG			Giao hàng trong phạm vi 10km	Đc: Đường 940 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993.872666
A	Cửa hàng VLXD Trọng Tín				
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg	16.000		
3	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	100.000		
4	Đường kính 12mm SSC CB 300	cây	150.000		
5	Đường kính 14mm SSC CB 300	cây	218.000		
B	Cửa hàng VLXD Phương Linh			Giao hàng trong khu vực huyện Mỹ Tú	Đc: Đường Hùng Vương, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.500		
3	Đường kính 10mm SD 295	cây	99.000		
4	Đường kính 12mm CB 300	cây	157.000		
5	Đường kính 14mm CB 300	cây	219.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI			Giao hàng trong phạm vi 10km	Đc: Đường 940 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993.872666
A	Cửa hàng VLXD Trọng Tín				
1	Xi măng Cần Thơ PCB 40 cao cấp (bao = 50kg)	bao	78.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 ĐD(bao = 50kg)	bao	80.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	Cửa hàng VLXD Phương Linh			Giao hàng trong khu vực huyện Mỹ Tú	Đc: Đường Hùng Vương, TT Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú
1	Xi măng Tây đô PCB 40 DD (bao = 50kg)	bao	82.000		
* HUYỆN MỸ XUYỀN (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	390.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	340.000		
3	Đá Mi	m ³	275.000		
4	Cát vàng	m ³	160.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	120.000		
B	DNTN Xuân Diễm			Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	340.000		
2	Đá Mi	m ³	285.000		
3	Cát vàng	m ³	160.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	120.000		
C	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT:
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	395.000		
4	Cát vàng	m ³	140.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	120.000		
D	DNTN Minh Khải				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	440.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	440.000		
3	Cát vàng	m ³	200.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	180.000		
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phúông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544
1	Đá 1x2 (cô tô)	m ³	450.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	450.000		
3	Cát vàng	m ³	210.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	185.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.700		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.650		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	98.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	153.000		
B	DNTN Xuân Diễm				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.500		trần Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	102.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	157.000		
C	Hiệp Hưng				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	95.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	146.000		
D	DNTN Minh Khải				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thanh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	100.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	155.000		
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	160.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê Lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG				
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	89.000		
2	Ximăng Tây đô PCB 40.(bao=50kg)	bao	80.000		
B	DNTN Xuân Diễm				DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Ximăng Hà Tiên PCB 40 (bao=50kg)	bao	78.000		
2	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	88.000		
C	Hiệp Hưng				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT:
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	88.000		
D	DNTN Minh Khải				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thanh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
1	Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg)	bao	76.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
E	VLXD - xăng dầu Hai Điền				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phúông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544
1	Ximăng Cần Thơ PCB 40 (bao=50kg)	bao	85.000		
* HUYỆN THANH TRỊ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	510.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	440.000		
3	Cát vàng	m ³	260.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	260.000		
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trị, ĐT: 0299.3866389
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	460.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	440.000		
3	Cát vàng	m ³	260.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m ³	250.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	19.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	19.000		
3	Kẽm buộc	kg	23.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	106.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	163.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	225.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	287.000		
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trị, ĐT: 0299.3866389
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	16.500		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	18.500		
3	Kẽm buộc	kg	24.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	104.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	159.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	209.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	272.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trị, ĐT: 0299 3866140
A	Cửa hàng VLXD Hồng Thúy				
1	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	91.500		
B	Cửa hàng VLXD Bảy Giá				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thanh Trị, ĐT: 0299.3866389
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	84.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	89.000		
* HUYỆN TRẦN ĐỀ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Công ty

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
A	Công ty TNHH Lưu Lái			Giá áp dụng tại cửa hàng	TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	440.000		
2	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	420.000		
3	Cát vàng	m3	260.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	180.000		
B	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt			Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	420.000		
2	Đá 1 x 2 (đen)	m3	370.000		
3	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	400.000		
4	Cát vàng	m3	270.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	160.000		
C	Cửa hàng VLXD Thúy Hải			Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	400.000		
2	Đá 4 x 6 (trắng) Vũng Tàu	m3	390.000		
3	Cát vàng	m3	200.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	160.000		
D	DNTN Thành Được			Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Thành Được, ĐC: ấp Hội Trung, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 858679
1	Đá 1 x 2 (trắng Vũng Tàu)	m3	440.000		
3	Đá 4 x 6 (trắng Vũng Tàu)	m3	440.000		
5	Cát vàng	m3	240.000		
6	Cát đen (cát lấp)	m3	180.000		
E	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 730373 - 0915 655641
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	480.000		
2	Đá 1 x 2 (đen)	m3	420.000		
3	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	400.000		
4	Đá 4 x 6 (đá đen)	m3	460.000		
5	Đá mi (trắng)	m3	380.000		
6	Cát vàng	m3	240.000		
7	Cát đen (cát lấp)	m3	200.000		
8	Cát Cam (1.8+)	m3	420.000		
F	Cửa hàng VLXD Cường Phát			Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Trí Cường Phát. ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
1	Đá 1 x 2 trắng	m3	470.000		
2	Đá 4 x 6 trắng	m3	450.000		
3	Cát vàng (hạt nhỏ)	m3	270.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	180.000		
5	Cát giồng	m3	180.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				Công ty TNHH Lưu
A	Công ty TNHH Lưu Lái				
	Thép Cuộn miền nam				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	14.900	Giá áp dụng tại cửa hàng	Lái, ĐC: ấp Giồng Giũa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	14.900		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	95.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	150.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	205.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	260.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	335.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	410.000		
B	DNTN Ngọc Nga - Tỉnh Đạc				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	15.100		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	15.100		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	94.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	149.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	204.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	262.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	344.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	434.000		
C	Cửa hàng VLXD Thúy Hải			Giá áp dụng tại cửa hàng	
	Thép Cuộn miền nam (V)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	15.500		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	15.500		
	Thép cây vằn miền nam (V)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	94.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	146.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	200.000	Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Thành Được, ĐC: ấp Hội Trung, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề,ĐT: 0918 858679
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	260.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	344.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	409.000		
D	DNTN Thành Được				
	Thép Cuộn				
	Đường kính 6 mm CT3	kg			
1	Miền nam (V)		16.500	Giá áp dụng tại cửa hàng	
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		16.790		
3	Hòa Phát		16.400		
4	Việt Mỹ (VAS)		16.170		
	Đường kính 8 mm CT3	kg			
1	Miền nam (V)		16.450		
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		16.710		
3	Hòa Phát		16.400		
4	Việt Mỹ (VAS)		16.120		
	Thép cây vằn				
	Đường kính 10 mm SD295A	cây			
1	Miền nam (V)		101.200		
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		113.700		
3	Hòa Phát		99.000		
4	Việt Mỹ (VAS)		98.000		
	Đường kính 12 mm CB300	cây			
1	Miền nam (V)		158.600		
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		161.300		
3	Hòa Phát		154.000		
4	Việt Mỹ (VAS)		152.300		
	Đường kính 14 mm CB300	cây			

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Miền nam (V)		217.800		
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		219.700		
3	Hòa Phát		211.300		
4	Việt Mỹ (VAS)		209.900		
	Đường kính 16 mm SD295	cây			
1	Miền nam (V)		284.100		
2	Hòa Phát		274.100		
3	Việt Mỹ (VAS)		272.800		
	Đường kính 18 mm CB300	cây			
1	Miền nam (V)		363.600		
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		367.900		
3	Hòa Phát		355.100		
4	Việt Mỹ (VAS)		350.500		
	Đường kính 20 mm CB300	cây			
1	Miền nam (V)		451.000		
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		454.300		
3	Hòa Phát		439.600		
4	Việt Mỹ (VAS)		435.500		
	Đường kính 22 mm CB300	cây			
1	Miền nam (V)		548.700		
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		551.200		
3	Hòa Phát		539.800		
	Đường kính 25 mm CB300	cây			
1	Miền nam (V)		714.100		
2	Việt Nhật (Vinakyoei)		715.300		
3	Hòa Phát		694.600		
E	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 730373 - 0915 655641
	Thép Cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	16.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	16.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	100.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	160.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	280.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	340.000		
5	Dây kẽm	kg	20.000		
F	Cửa hàng VLXD Trí Cường Phát			Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Trí Cường Phát, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	16.600		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	16.600		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	107.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	155.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	213.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	275.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	350.000		
6	Dây kẽm	kg	19.200		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
A	Công ty TNHH Lưu Lái				
1	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
2	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
3	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt			Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 222 0004
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	78.000		
3	Xi măng Tây Đô đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		
4	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		
5	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	92.000		
6	Xi măng Holcim PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	92.000		
7	Xi măng Lạng Sơn PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	80.000		
C	Cửa hàng VLXD Thúy Hải			Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		
2	Xi măng Holcim PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	90.000		
D	DNTN Thành Được			Giá áp dụng tại cửa hàng	DNTN Thành Được, ĐC: ấp Hội Trung, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề.ĐT: 0918 858679
1	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
2	Xi măng Cần Thơ PCB 40 đa dụng (bao = 50 kg)	bao	80.000		
E	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm			Giá áp dụng tại cửa hàng	Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm. ĐC: ấp Càng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 730373 - 0915 655 641
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	75.000		
2	Xi măng Holcim PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	87.000		
F	Cửa hàng VLXD Trí Cường Phát			Giá áp dụng tại cửa hàng	Cửa hàng VLXD Trí Cường Phát. ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
1	Xi măng INSEE đa dụng (bao = 50 kg)	bao	91.000		
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng (bao = 50 kg)	bao	80.000		
* THỊ XÃ NGÃ NĂM (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091
A	Cty TNHH Tám Tuấn				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	430.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	370.000		
3	Đá Mi	m ³	390.000		
4	Cát vàng	m ³	180.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	170.000		
B	DNTN Tạ Gia Phát			Bãi vật liệu tại khóm Tân Quới, Phường 2, cách cửa hàng khoảng 7km	DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 523 299
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	410.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	380.000		
3	Đá mi	m ³	270.000		
4	Cát vàng	m ³	160.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
C	CTY TNHH NGỌC MƯỜI				Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	450.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m ³	360.000		
3	Đá Mi	m ³	340.000		
4	Cát vàng	m ³	200.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	160.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cty TNHH Tám Tuấn				Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.000		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	99.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	153.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	212.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	280.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	352.000		
B	DNTN Tạ Gia Phát				DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299
	Thép VINAKYOEI				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	15.300		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	15.300		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	95.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	150.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	205.000		
4	Đường kính 16mm CB300	cây	265.000		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	340.000		
C	CTY TNHH NGỌC MƯỜI				Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.500		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	105.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	160.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	220.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	285.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	370.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091
A	Cty TNHH Tám Tuấn				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	76.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	76.000		
B	DNTN Tạ Gia Phát				DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	73.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	86.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	66.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
C	CTY TNHH NGỌC MƯỜI				CTY TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	77.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	88.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	77.000		
* HUYỆN LONG PHÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m ³	417.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	412.000		
3	Cát vàng	m ³	205.000		
4	Cát đen (san lấp)	m ³	183.000		
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m ³	410.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m ³	415.000		
3	Cát vàng	m ³	200.000		
4	Cát đen (san lấp)	m ³	180.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	18.000		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	18.000		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	120.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	175.000		
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	17.500		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	17.500		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	115.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	175.000		
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
A	Cửa hàng VLXD Kiều Tiên				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
1	Xi măng Hà tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
B	Cửa hàng VLXD Nam Long				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	86.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
* HUYỆN CÙ LAO DUNG (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát				
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	432.000		
2	Đá 4x6	m3	423.000		
3	Cát Vàng	m3	225.000		Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh				
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	387.000		
2	Đá 4x6	m3	369.000		
3	Cát Vàng	m3	180.000		Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
4	Cát đen (cát lấp)	m3	144.000		
C	Cty TNHH Tân Phú				
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	396.000		
2	Đá 4x6	m3	414.000		Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
3	Đá mi	m3	414.000		
4	Cát Vàng	m3	225.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	135.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.300		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.300		Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	85.500		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	99.000		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	135.000		Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	162.000		
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.300		Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.300		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	94.500		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	149.400		Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	207.000		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	256.000		
C	Cty TNHH Tân Phú				
	Thép cuộn				Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Đường kính 6mm CT3	kg	14.400		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	14.400		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm	cây	99.000		Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
2	Đường Kính 12mm	cây	135.000		
3	Đường Kính 14mm V	cây	184.500		
4	Đường Kính 16mm V	cây	247.500		
5	Đường Kính 18mm V	cây	328.500		Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
6	Đường Kính 20mm V	cây	382.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				
A	Cửa hàng VLXD Đại Phát				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	Bao	74.700		
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	81.000		
B	Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	Bao	76.500		
2	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	76.500		
C	Cty TNHH Tân Phú				Cty TNHH Tân Phú, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Xi măng Cần Thơ CLC (bao =50kg)	Bao	70.200		
2	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	77.400		
* HUYỆN CHÂU THÀNH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)					
I	ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Quy 4				Cửa hàng VLXD Quy 4, ĐC: ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0987 348521
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	380.000		
2	Đá 4 x 6 (cô tô)	m ³	365.000		
3	Đá Mi	m ³	340.000		
4	Cát vàng	m ³	180.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	160.000		
B	Cty TNHH Vân Hải				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m ³	378.000		
2	Đá 4 x 6 (cô tô)	m ³	360.000		
3	Đá Mi	m ³	297.000		
4	Cát vàng	m ³	180.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m ³	162.000		
II	THÉP XÂY DỰNG				
A	Cửa hàng VLXD Quy 4				Cửa hàng VLXD Quy 4, ĐC: ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0987 348521
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	13.950		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	13.950		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	95.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	140.000		
B	Cty TNHH Vân Hải				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	14.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	14.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	93.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	145.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
III	XI MĂNG CÁC LOẠI				Cửa hàng
A	Cửa hàng VLXD Quy 4				VLXD Quy 4, ĐC: ấp Trà Quýt A, thị trần Châu Thành, ĐT: 0987 348521
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	95.000		
3	Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao	75.000		
B	Cty TNHH Vân Hải				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	95.000		
3	Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao	78.000		

GHI CHÚ:

- Nguyên tắc áp dụng:

+ Giá vật liệu nêu trên là một trong những giá để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình
+ Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

+ Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác

+ Hiện nay do số lượng nhà cung cấp sản phẩm gạch không nung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, do vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm gạch không nung thì ngoài thông báo giá sản phẩm gạch không nung có trong bản công bố giá này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm gạch không nung của các nhà cung cấp khác

+ Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình

- Nguyên tắc công bố giá của Sở Xây dựng:

+ Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Anh Minh

